

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày nay, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, ngành xây dựng cơ bản đã không ngừng phát triển và lớn mạnh. Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất quan trọng, mang tính chất công nghiệp tạo cơ sở vật chất cho nền kinh tế quốc dân, nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội về thiết kế và xây lắp. Hàng năm ngành xây dựng đã thu hút được nhiều vốn trong tổng số vốn đầu tư trên cả nước, với quy mô và đặc điểm của ngành là thời gian thi công kéo dài, do đó công tác quản lý vật tư tiền vốn rất quan trọng, vậy công tác đầu tiên là phải quản lý nguồn vốn đầu tư có hiệu quả cao nhất để tránh được tình trạng thất thoát và lãng phí trong sản xuất kinh doanh, từ đó làm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận và tăng uy tín cho doanh nghiệp.

Đối với nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay thì việc hạ giá thành sản phẩm là nhân tố quan trọng để tăng lợi nhuận, nâng cao mức sống của công nhân viên trong doanh nghiệp và cũng là để tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Giá thành sản xuất là một chỉ tiêu rất quan trọng, nó góp phần không nhỏ đối với hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vậy muốn hạ thấp giá thành sản phẩm thì doanh nghiệp phải hạ thấp mức chi phí, tức là phải hạch toán chi phí sản xuất một cách đầy đủ, chính xác và kịp thời. Từ đó giúp ích rất nhiều cho công tác hạch toán kinh tế nội bộ của doanh nghiệp, tạo tiền đề cho việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, và là cơ sở kiểm soát vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản và thu thuế của nhà nước.

Để hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả cần quan tâm chặt chẽ đến công tác kế toán mà trọng tâm là công tác “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm”. Nó tập hợp và cung cấp thông tin cho chủ doanh nghiệp ra các quyết định hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đồng thời là cơ sở cho biết sự luân chuyển vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Nhận thức được tầm quan trọng này, xuất phát từ ý nghĩa lý luận và thực tiễn nên trong quá trình thực tập tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng em đã lựa chọn đề tài “**Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng**” cho luận văn tốt nghiệp của mình. Nội dung luận văn gồm 3 nội dung chính sau:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng.

Chương 3: Những đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

1.1 Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Xây dựng cơ bản là một ngành sản xuất vật chất độc lập, mang tính chất công nghiệp, có chức năng tái sản xuất tài sản cố định cho nền kinh tế quốc dân. So với các ngành khác, xây dựng cơ bản có những đặc trưng riêng. Cụ thể:

- Sản phẩm xây lắp là những công trình, vật kiến trúc có giá trị lớn, kết cấu phức tạp, mang tính chất đơn chiếc, thời gian xây dựng để hoàn thành sản phẩm có giá trị sử dụng thường dài.

- Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất, còn các điều kiện cần thiết cho quá trình sản xuất như các loại xe, máy móc thiết bị, nhân công phải di chuyển theo địa điểm đặt công trình. Mặt khác, việc xây dựng còn chịu tác động của địa chất địa hình nơi thi công công trình và điều kiện thời tiết, khí hậu địa phương nên quá trình và điều kiện thi công thường mang tính bất ổn định, luôn biến động theo địa điểm xây lắp và theo từng giai đoạn thi công của công trình, công tác quản lý và sử dụng tài sản, vật tư cho công trình thường rất phức tạp, đòi hỏi phải có mức giá cho từng loại công tác xây lắp cho từng vùng lãnh thổ.

- Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư (giá đấu thầu), do đó tính chất hàng hóa của sản phẩm xây lắp không thể hiện rõ.

- Sản phẩm xây lắp từ khi khởi công đến khi hoàn thành thường kéo dài, thời gian hoàn thành phụ thuộc vào quy mô, tính phức tạp về kỹ thuật của từng công trình và cả cách thức tổ chức của doanh nghiệp trong sản xuất sản phẩm. Quá trình hoàn thiện sản phẩm thường chia làm nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn lại chia thành nhiều công đoạn khác nhau. Đặc điểm này đòi hỏi

công tác tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ sao cho đảm bảo chất lượng công trình đúng thiết kế dự toán.

- Các công trình được thi công thiết kế theo đơn đặt hàng và hợp đồng cụ thể, phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng và thiết kế kỹ thuật của công trình đó. Vì vậy khi thực hiện các đơn đặt hàng, các đơn vị xây lắp phải đảm bảo bàn giao đúng tiến độ, đúng kỹ thuật và chất lượng theo thiết kế đã được duyệt.

Những đặc điểm trên đã ảnh hưởng lớn đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây lắp. Công tác kế toán vừa phải đáp ứng yêu cầu chung về chức năng, nhiệm vụ kế toán của một doanh nghiệp sản xuất vừa phải đảm bảo phù hợp với đặc thù riêng của doanh nghiệp xây lắp.

1.2 Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp.

Đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào thì bao giờ mục tiêu lợi nhuận cũng là mục tiêu hàng đầu cho mục đích hoạt động kinh doanh. Để kinh doanh có lãi, doanh nghiệp phải biết cách quản lý và sử dụng nguồn lực của mình một cách hợp lý nhằm giảm chi phí, tăng lợi nhuận.

Doanh nghiệp hoạt động xây lắp có thể nói là một trong những doanh nghiệp có chi phí sản xuất kinh doanh lớn nhất. Chính vì vậy, giảm chi phí sản xuất kinh doanh là yêu cầu quan trọng mà hầu hết các doanh nghiệp xây lắp đặt ra. Việc giảm khoản chi phí này không chỉ có tác dụng giảm chi phí trong toàn doanh nghiệp mà còn có tác dụng giảm giá thành. Như vậy doanh nghiệp có thể vượt lên trên đối thủ cạnh tranh trong việc tăng doanh thu và nhờ đó sẽ thu được thêm nhiều lợi nhuận. Do đó, một yêu cầu tất yếu khách quan là doanh nghiệp phải tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách đúng đắn, hợp lý và phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.

1.2.1 Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.

1.2.1.1 Khái niệm, bản chất

Trong doanh nghiệp xây lắp, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các loại hao phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất, thi công trong một thời kỳ nhất định.

Độ lớn của chi phí sản xuất phụ thuộc vào 2 yếu tố chủ yếu:

- Khối lượng các yếu tố sản xuất đã tiêu hao trong kỳ.
- Giá cả của một đơn vị yếu tố sản xuất đã hao phí.

Tính cá biệt của chi phí trong doanh nghiệp xây lắp là tất cả các chi phí mà doanh nghiệp chi ra trong quá trình sản xuất (bất kể đó là chi phí cần thiết hay không cần thiết) đều phải bù đắp, nhưng không thể tính hết vào giá thành mà chỉ có những chi phí hợp lý mới trừ vào thu nhập chịu thuế.

1.2.1.2 Phân loại chi phí sản xuất

1.2.1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí (theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm)

Theo cách phân loại này, chi phí xây lắp gồm 4 khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là tất cả những chi phí về nguyên liệu, vật liệu chính, phụ hoặc các bộ phận rời, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây lắp và giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây lắp (không kể vật liệu dùng cho máy móc thi công và hoạt động sản xuất chung của doanh nghiệp).
- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương, tiền công và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân phục vụ xây lắp, kể cả công nhân vận chuyển, bốc dỡ vật liệu trong phạm vi mặt bằng thi công và công nhân chuẩn bị, kết thúc thu dọn hiện trường thi công, không phân biệt công nhân trong doanh sách hay thuê ngoài.
- Chi phí sử dụng máy thi công: là toàn bộ chi phí về vật liệu, nhân công và các khoản chi phí khác có liên quan đến việc sử dụng máy thi công.
- Chi phí sản xuất chung: là các khoản chi phí liên quan đến việc tổ chức phục vụ, quản lý thi công của các đội xây lắp ở các công trường xây dựng.

Cách phân loại này là cơ sở để tập hợp chi phí, tính giá thành theo khoản mục, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và là cơ sở xây dựng kế hoạch giá thành.

1.2.1.2.2 Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế của chi phí (theo yếu tố chi phí).

Theo quy định hiện hành thì chi phí sản xuất được chia làm 5 yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu: bao gồm giá mua và chi phí thu mua của nguyên vật liệu dùng vào hoạt động sản xuất trong kỳ.
- Chi phí nhân công: yếu tố chi phí nhân công là các khoản phải trả cho người lao động, các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tiền lương của người lao động.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: gồm khấu hao của tất cả tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất trong kỳ của doanh nghiệp.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là số tiền phải trả cho dịch vụ mua ngoài phục vụ cho các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.
- Chi phí bằng tiền khác: là các khoản chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất ngoài các yếu tố chi phí nói trên.

Theo cách này, doanh nghiệp xác định được kết cấu tỷ trọng của từng loại chi phí trong tổng chi phí sản xuất để lập thuyết minh báo cáo tài chính, đồng thời phục vụ cho nhu cầu của công tác quản trị trong doanh nghiệp, làm cơ sở để lập định mức dự toán cho kỳ sau.

1.2.1.2.3 Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm hoàn thành.

Theo cách này, chi phí được phân loại theo cách ứng xử của chi phí hay là xem xét sự biến động của chi phí khi mức độ hoạt động thay đổi. Chi phí được chia thành 3 loại:

- Biến phí: là những khoản chi phí thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi về mức độ hoạt động của doanh nghiệp.

- Định phí: là những khoản chi phí cố định khi khối lượng công việc hoàn thành thay đổi.
- Chi phí hỗn hợp: là loại chi phí mà bản thân nó gồm cả các yếu tố biến phí và định phí.

Cách phân loại trên giúp doanh nghiệp có cơ sở để lập kế hoạch, kiểm tra chi phí, xác định điểm hòa vốn, phân tích tình hình tiết kiệm chi phí, tìm ra phương hướng nâng cao chất lượng và giá thành sản phẩm.

1.2.1.2.4 Phân loại chi phí theo phương pháp quy nạp chi phí vào đối tượng kế toán chi phí.

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành 2 loại: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

- Chi phí trực tiếp: là những chi phí liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí, chúng có thể được quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng chi phí.
- Chi phí gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí khác nhau, không thể quy nạp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí mà phải tập hợp theo từng nơi phát sinh chi phí, sau đó quy nạp cho từng đối tượng theo phương pháp phân bổ gián tiếp.

Cách phân loại này giúp doanh nghiệp lựa chọn được phương pháp tập hợp chi phí phù hợp, lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ chi phí vào từng đối tượng phù hợp để tính giá thành hợp lý.

Ngoài các cách phân loại trên, chi phí còn được phân loại theo nhiều cách khác nhau phụ thuộc vào phương pháp tiếp cận và mục đích khác nhau.

1.2.2 Giá thành sản phẩm xây lắp

1.2.2.1 Khái niệm

Giá thành sản phẩm xây lắp là toàn bộ chi phí sản xuất tính cho từng công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành đến giai đoạn quy ước, đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao và chấp nhận thanh toán.

Trong doanh nghiệp xây dựng, giá thành sản phẩm xây lắp mang tính cá biệt, mỗi công trình, hạng mục công trình hay khối lượng xây lắp sau khi hoàn thành có giá thành riêng và giá bán có trước khi xác định được giá thành thực tế của công trình đó. Tuy nhiên trong điều kiện hiện nay, một số doanh nghiệp xây dựng đã linh hoạt chủ động xây dựng một số công trình (chủ yếu là các công trình dân dụng như: nhà ở, văn phòng, cửa hàng...), sau đó bán lại cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng thì giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp được xác định trước giá bán.

Giá thành sản phẩm xây lắp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Sử dụng chi phí hợp lý, hạ giá thành tới mức tối đa là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp tăng khả năng trúng thầu, tạo việc làm và tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên, hoàn thành nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

1.2.2.2 Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp

1.2.2.2.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành.

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm gồm:

1. Giá thành dự toán

Giá thành dự toán là tổng chi phí dự toán để hoàn thành sản phẩm xây lắp (công trình, hạng mục công trình).

Giá thành dự toán được xây dựng trên cơ sở các định mức và đơn giá chi phí do nhà nước quy định (đơn giá bình quân khu vực thống nhất). Giá thành này nhỏ hơn giá trị dự toán ở phần thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng đầu ra.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá trị dự toán} & & \text{Giá thành dự toán} & & \text{Thu nhập} & & \text{Thuế} \\ \text{công trình, hạng} & & \text{công trình, hạng} & + & \text{chịu thuế} & + & \text{GTGT} \\ \text{mục công trình} & = & \text{mục công trình} & & \text{tính trước} & & \text{đầu ra} \end{array}$$

Giá thành dự toán là hạn mức chi phí cao nhất mà đơn vị có thể chi ra để đảm bảo kinh doanh có lãi, là tiêu chuẩn để đơn vị xây dựng phần đầu tiết kiệm chi phí, hạ thấp mức giá thành thực tế và là căn cứ để chủ đầu tư thanh toán cho doanh nghiệp khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu.

2. Giá thành kế hoạch

Giá thành kế hoạch là giá thành được xây dựng trên cơ sở những điều kiện cụ thể của doanh nghiệp về các định mức, đơn giá, biện pháp tổ chức thi công. Giá thành kế hoạch được tính toán, xây dựng trước khi thi công công trình, hạng mục công trình, do bộ phận kế hoạch thực hiện.

Giá thành kế hoạch thường nhỏ hơn giá thành dự toán xây lắp ở mức hạ giá thành kế hoạch.

$$\text{Giá thành kế hoạch} = \frac{\text{Giá thành dự toán}}{\text{xây lắp}} + \text{Mức hạ giá thành kế hoạch}$$

Giá thành kế hoạch là cơ sở để doanh nghiệp phần đầu hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm chi phí, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.

3. Giá thành thực tế

Giá thành thực tế là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các chi phí thực tế để hoàn thành sản phẩm xây lắp. Giá thành thực tế được xây dựng trên cơ sở số liệu kế toán về chi phí sản xuất đã tập hợp được cho sản phẩm xây lắp thực hiện trong kỳ. Đây là chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả phần đầu của doanh nghiệp trong việc tiết kiệm các loại chi phí, xác định kết quả sản xuất trong kỳ.

Muốn đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất thi công của việc tổ chức công tác xây lắp đòi hỏi phải so sánh các loại giá thành trên với nhau nhưng phải đảm bảo tính thống nhất về thời điểm và cách tính trong quá trình so sánh và so sánh này phải thực hiện trên cùng một đối tượng xây lắp. Giữa 3 loại giá thành này thường có mối quan hệ về mặt lượng như sau:

$$\text{Giá thành dự toán} \geq \text{Giá thành kế hoạch} \geq \text{Giá thành thực tế}$$

1.2.2.2.2 Phân loại giá thành theo phạm vi tính giá thành

1. *Giá thành công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng*: là giá thành của những công trình, hạng mục công trình hoàn thành, đảm bảo kỹ thuật và chất lượng, đúng thiết kế, đúng hợp đồng bàn giao và được bên chủ đầu tư (bên A) nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

2. *Giá thành khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao quy ước*: là giá thành của khối lượng xây lắp hoàn thành đến một giai đoạn nhất định và thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phải nằm trong thiết kế và đảm bảo chất lượng kỹ thuật.
- + Khối lượng này phải xác định được một cách cụ thể và được bên chủ đầu tư nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.
- + Phải đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý.

1.2.3 Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp.

Về mặt bản chất, chi phí sản xuất xây lắp và giá thành sản phẩm xây lắp đều là biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất tạo ra sản phẩm. Chi phí sản xuất là cơ sở để hình thành nên giá thành.

Tuy nhiên giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có sự khác nhau về phạm vi và mặt lượng. Chi phí sản xuất gắn với một thời kỳ nhất định, còn giá thành sản phẩm lại tính cho một công trình, hạng mục công trình hay khối lượng xây lắp hoàn thành. Giá thành liên quan đến chi phí của khối lượng xây lắp kỳ trước chuyển sang nhưng lại không bao gồm chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ.

$$Z = Dđk + C - Dck$$

Trong đó:

Z : Giá thành của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Dđk, Dck : Trị giá khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

C : Tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí sản xuất của công tác xây lắp thống nhất với giá thành sản phẩm xây lắp về mặt lượng trong trường hợp đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành là một công trình, hạng mục công trình được

hoàn thành trong kỳ tính giá thành hoặc giá trị khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ và đầu kỳ bằng nhau. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp có quan hệ mật thiết với nhau, tài liệu kế toán tập hợp chi phí sản xuất là căn cứ để tính giá thành sản phẩm. Nếu coi tính giá thành sản phẩm là công việc chủ yếu trong công tác kế toán thì kế toán chi phí sản xuất có tính chất quyết định đến tính chính xác của việc tính giá thành sản phẩm xây lắp.

1.2.4 Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

Do đặc thù của ngành xây dựng cơ bản và của sản phẩm xây lắp đã làm cho việc quản lý về đầu tư xây dựng cơ bản khó khăn và phức tạp hơn các ngành sản xuất vật chất khác. Vì vậy đòi hỏi trong quá trình quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phải đáp ứng được yêu cầu:

- Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phải đảm bảo tạo ra được những sản phẩm, dịch vụ được xã hội chấp nhận cả về giá cả và chất lượng, đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ. Đồng thời phải đảm bảo doanh nghiệp kinh doanh có lãi.

- Xây lắp đúng tiến độ, chất lượng cao với chi phí hợp lý và thực hiện bảo hành công trình.

- Quá trình thi công đòi hỏi phải có sự quản lý chặt chẽ vật tư, tài sản, đảm bảo sử dụng chi phí tiết kiệm, hiệu quả cao. Điều đó đòi hỏi việc tổ chức quản lý sản xuất và hạch toán sản phẩm xây lắp phải lập dự toán (cả dự toán trong thiết kế và dự toán trong thi công). Quá trình sản xuất xây lắp phải so sánh với dự toán, lấy dự toán làm thước đo, đồng thời để giảm bớt rủi ro phải mua bảo hiểm cho công trình xây lắp.

Để thực hiện được các yêu cầu trên đòi hỏi doanh nghiệp phải tăng cường công tác quản lý kinh tế. Trước hết là quản lý chi phí, giá thành, trong đó tập trung là công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

1.2.5 Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.

- Phản ánh đầy đủ, kịp thời toàn bộ chi phí sản xuất thực tế phát sinh.
- Kiểm tra tình hình thực hiện các định mức chi phí, phát hiện kịp thời các khoản chênh lệch so với định mức, các chi phí khác ngoài kế hoạch, các khoản thiệt hại, mất mát hư hỏng trong sản xuất để đề xuất những biện pháp ngăn chặn kịp thời.
- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp theo từng công trình, hạng mục công trình, từng loại sản phẩm lao vụ dịch vụ, vạch ra khả năng và các biện pháp hạ giá thành một cách hợp lý và có hiệu quả.
- Tính toán giá thành một cách hợp lý, bàn giao, thanh toán kịp thời khối lượng xây dựng hoàn thành, định kỳ kiểm tra và đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang theo nguyên tắc quy định.
- Kịp thời báo cáo về chi phí sản xuất, tính giá thành, kết quả kinh doanh của từng công trình xây lắp, cung cấp kịp thời các thông tin phục vụ cho yêu cầu quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp. Vạch ra được những nguyên nhân làm cho hoàn thành hay chưa hoàn thành, những khả năng tiềm tàng có thể khai thác và phương pháp phấn đấu để không ngừng hạ giá thành thực tế của sản phẩm.

1.3 Nội dung cơ bản của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp.

1.3.1 Phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

1.3.1.1 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

1.3.1.1.1 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp là phạm vi và giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ theo phạm vi và giới hạn đó.

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Thực chất của việc xác định

đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí hoặc đối tượng chịu chi phí.

Để xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp cần dựa vào các căn cứ sau:

- Căn cứ vào mục đích sử dụng chi phí.
- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, tính chất sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm.
- Căn cứ vào đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất.
- Căn cứ vào yêu cầu và trình độ quản lý.

Nhìn chung đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp có thể là công trình, hạng mục công trình, các giai đoạn quy ước của hạng mục công trình có giá trị dự toán riêng hay nhóm công trình, các đơn vị thi công (xí nghiệp, đội thi công xây lắp).

1.3.1.1.2 Đối tượng tính giá thành.

Đối tượng tính giá thành là các sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính giá thành và giá thành đơn vị.

Trong doanh nghiệp xây lắp do tổ chức sản xuất đơn chiếc nên đối tượng tính giá thành là từng công trình, hạng mục công trình xây lắp, các giai đoạn quy ước của hạng mục công trình có giá trị dự toán riêng hoàn thành.

Cũng như khi xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất, việc xác định đối tượng tính giá thành cũng là khâu đầu tiên trong toàn bộ công tác tính giá thành. Bộ phận kế toán giá thành khi xác định đối tượng tính giá thành phải căn cứ vào:

- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, loại hình sản xuất, tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể của doanh nghiệp.
- Căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.
- Căn cứ vào yêu cầu và trình độ của cán bộ kế toán.

1.3.1.1.3 Mối quan hệ giữa đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.

- Đối tượng kế toán chi phí sản xuất là căn cứ mở các sổ kế toán chi tiết để tập hợp chi phí sản xuất mở tài khoản chi phí, đảm bảo cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành kịp thời, chính xác, tạo điều kiện tăng cường quản lý, hạch toán chi phí nội bộ.

- Đối tượng tính giá thành là căn cứ để kế toán tổ chức các bảng tính giá thành sản phẩm theo từng đối tượng nhất định, lựa chọn phương pháp tính giá thành phù hợp để tổ chức công việc tính giá thành khoa học, hợp lý, phục vụ kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

Tuy vậy, giữa đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành lại có quan hệ mật thiết với nhau:

Một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể tương ứng phù hợp với một hoặc nhiều đối tượng tính giá thành.

Tương ứng với nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là một đối tượng tính giá thành hoặc nhiều đối tượng tính giá thành.

Xem xét mối quan hệ giữa đối tượng kế toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành để vận dụng phương pháp tính giá thành phù hợp.

1.3.1.2 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là cách thức mà kế toán sử dụng để tập hợp, phân loại các khoản chi phí sản xuất phát sinh trong một kỳ theo các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định và mở sổ chi tiết một cách phù hợp.

Tùy thuộc từng điều kiện cụ thể của doanh nghiệp xây lắp có thể vận dụng phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp hoặc phương pháp phân bổ gián tiếp.

1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp: Phương pháp này áp dụng với những chi phí phát sinh chỉ liên quan đến một đối tượng tập hợp chi phí. Khi chi phí phát sinh sẽ được quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó.

2. Phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp: Theo phương pháp này, các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí đã xác định mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng thì kế toán sẽ tập hợp

toàn bộ chi phí sau đó tiến hành phân bổ cho từng đối tượng cụ thể theo tiêu chuẩn hợp lý.

1.3.2 Kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp

1.3.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Nội dung, phương pháp tập hợp

Trong tổng chi phí sản phẩm xây lắp thì chi phí nguyên vật liệu chiếm một tỷ trọng lớn. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xây lắp là những chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện, các bộ phận kết cấu công trình, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể công trình xây lắp hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây lắp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp không bao gồm vật liệu, nhiên liệu sử dụng cho máy thi công và sử dụng cho quản lý đội công trình.

Kế toán áp dụng phương pháp tập hợp trực tiếp đối với những chi phí vật liệu liên quan đến một công trình, hạng mục công trình; áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp khi chi phí vật liệu dùng vào việc xây dựng nhiều hạng mục công trình mà không thể tập hợp trực tiếp.

Cuối kỳ hạch toán hoặc khi công trình hoàn thành phải tiến hành kiểm kê số vật liệu chưa sử dụng hết ở các công trường, bộ phận sản xuất để tính số liệu thực tế sử dụng cho công trình, đồng thời phải hạch toán đúng đắn số phế liệu thu hồi (nếu có) theo từng đối tượng công trình.

- Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp, kế toán sử dụng tài khoản 621 “chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. TK 621 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình, từng khối lượng xây lắp, các giai đoạn quy ước đạt điểm dừng kỹ thuật có dự toán riêng.

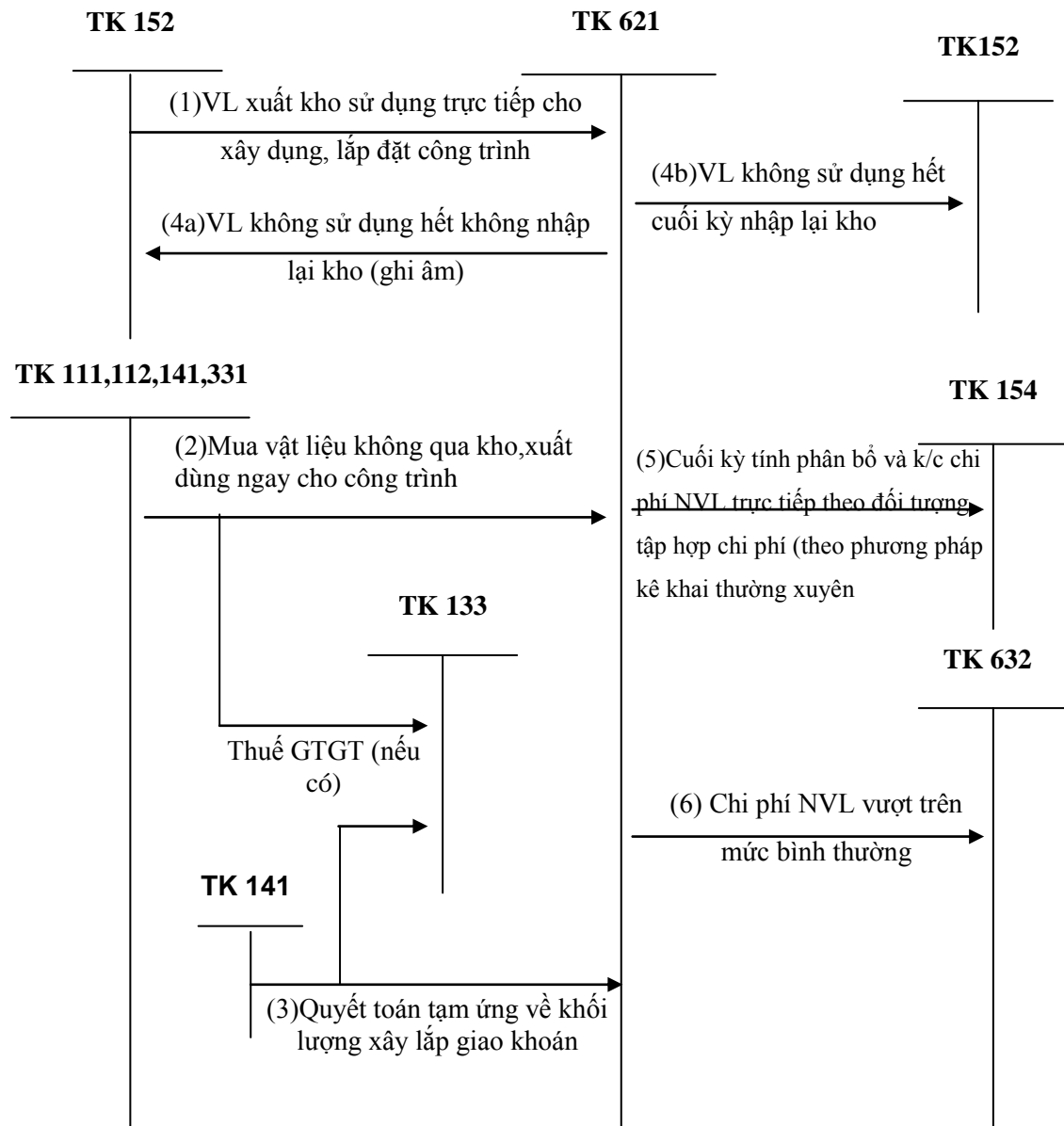
- Bên nợ: Phản ánh giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp thi công công trình, hạng mục công trình trong kỳ.

- Bên có:

+ Phản ánh giá trị nguyên vật liệu dùng không hết nhập vào kho

+ Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:



1.3.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

- Nội dung, phương pháp tập hợp

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương, tiền công phải trả cho số ngày lao động của công nhân trực tiếp thực hiện khối lượng xây lắp, công nhân phục vụ xây lắp kể cả công nhân chuẩn bị, kết thúc thu dọn hiện trường thi công, không phân biệt công nhân trong danh sách hay thuê ngoài.

Tiền lương, tiền công phải trả cho công nhân liên quan đến công trình, hạng mục công trình nào thì phải hạch toán trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó. Trong điều kiện sản xuất xây lắp không cho phép tính trực tiếp chi phí nhân công cho từng công trình, hạng mục công trình thì kế toán phải phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho các đối tượng theo tiền lương định mức hay gia công định mức.

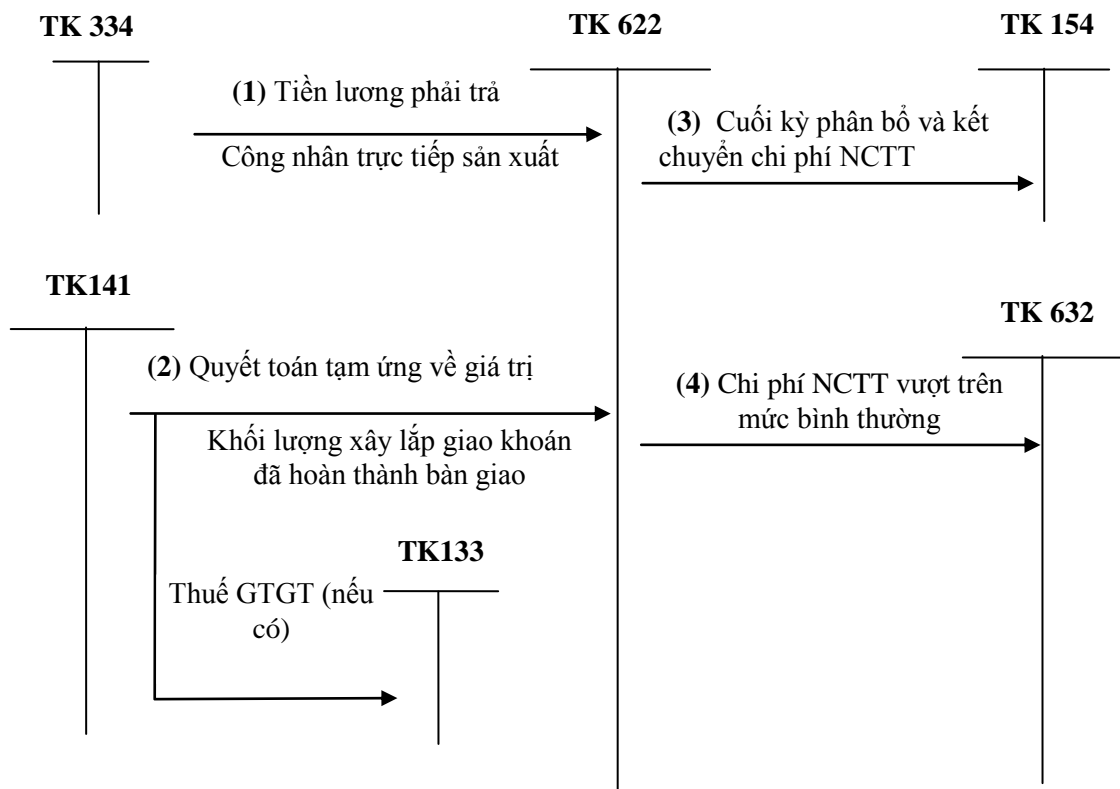
- Tài khoản sử dụng

Để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 622 “chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản 622 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

- Bên nợ: phản ánh các khoản phải trả công nhân trực tiếp sản xuất tại phân xưởng.

- Bên có: kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

- Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu



1.3.2.3 Kế toán chi phí sử dụng máy thi công.

- Nội dung, phương pháp tập hợp

Máy thi công là loại máy chạy bằng động lực (điện, xăng dầu, khí nén) được sử dụng trực tiếp để thi công xây lắp các công trình.

Chi phí sử dụng máy thi công là toàn bộ các chi phí về vật liệu, nhân công và các chi phí khác có liên quan đến sử dụng máy thi công.

- Tài khoản sử dụng

Để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp, kế toán sử dụng tài khoản 623 “chi phí sử dụng máy thi công”. Tài khoản 623 chỉ sử dụng để hạch toán chi phí sử dụng máy thi công đối với các trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thi công thủ công vừa thi công bằng máy. Không hạch toán vào tài khoản này các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) của công nhân sử dụng máy thi công.

TK 623 có 6 tài khoản cấp 2:

TK 6231 – chi phí nhân công

TK 6232 – chi phí vật liệu

TK 6233 – chi phí dụng cụ

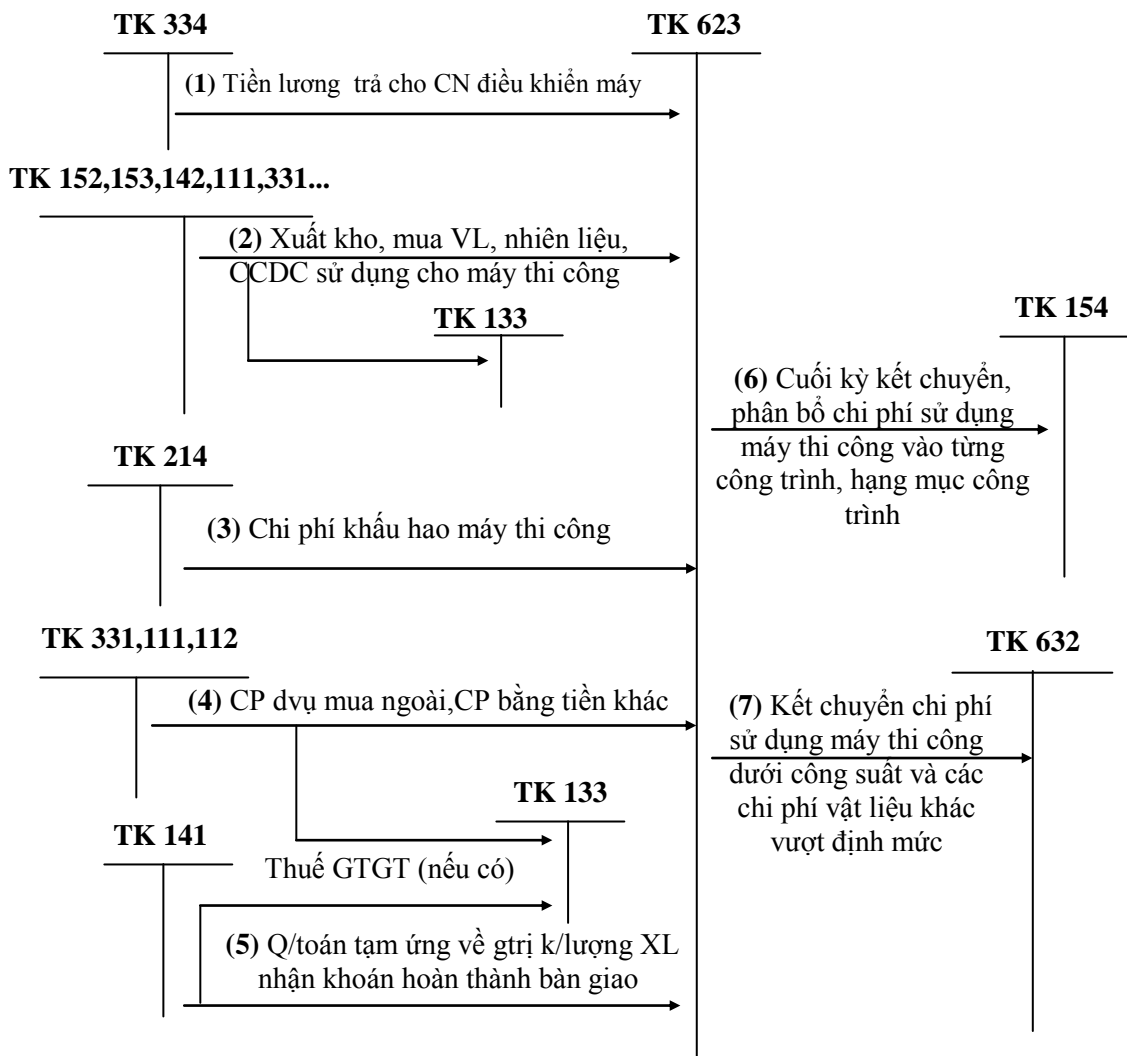
TK 6234 – chi phí khấu hao máy thi công

TK 6237 – chi phí dịch vụ mua ngoài

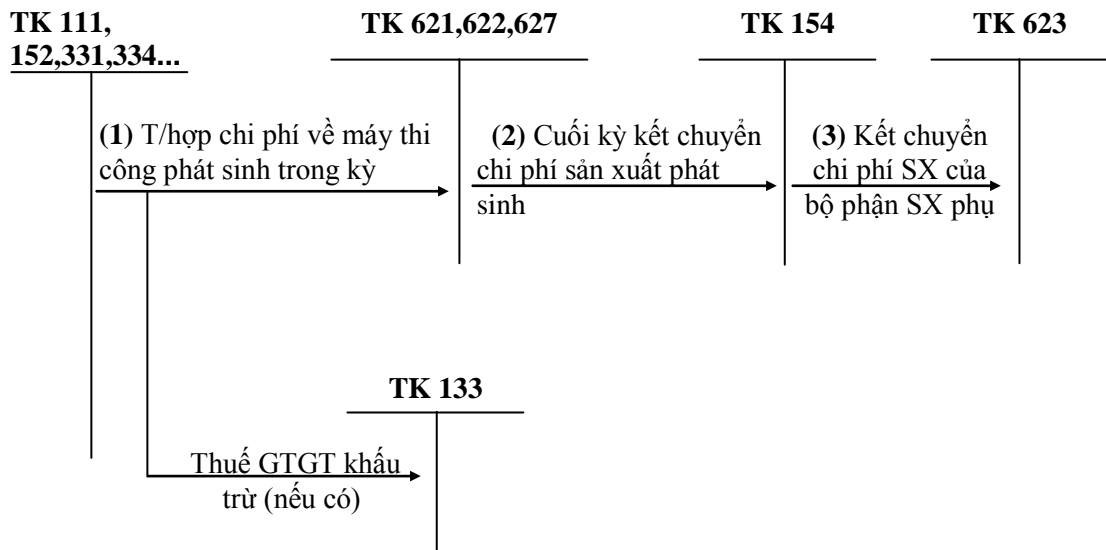
TK 6238 – chi phí bằng tiền khác.

- Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu:

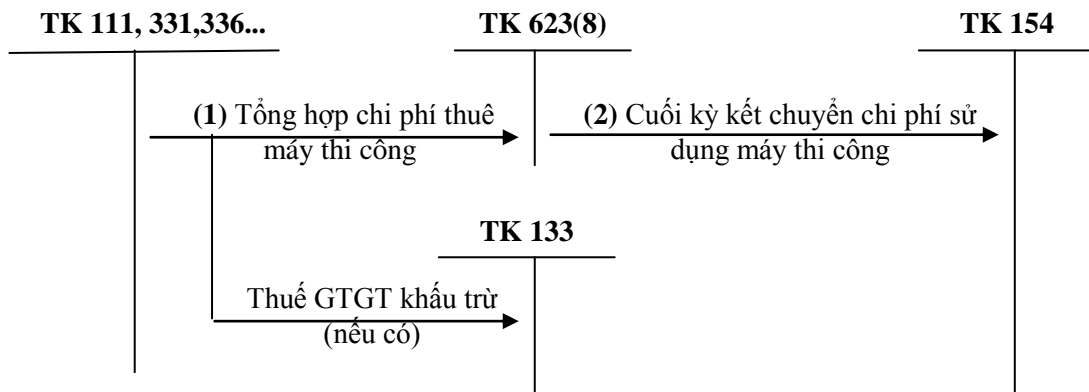
+ Trường hợp doanh nghiệp xây lắp không tổ chức đội máy thi công riêng.



+ Trường hợp doanh nghiệp xây lắp có đội thi công riêng biệt nhưng đội máy thi công không tổ chức kế toán riêng (được coi như bộ phận sản xuất phụ).



+ Trường hợp doanh nghiệp xây lắp thuê ngoài ca máy thi công hoặc có tổ chức kế toán riêng ở đội máy thi công (thực hiện theo phương thức bán lao vụ máy thi công cho các đơn vị xây lắp).



(Sử dụng TK 336 - phải trả nội bộ khi phát sinh quan hệ thanh toán nội bộ giữa doanh nghiệp với đội máy thi công).

1.3.2.4 Kế toán chi phí sản xuất chung.

- Nội dung, phương pháp tập hợp

Chi phí sản xuất chung của hoạt động xây lắp là những chi phí có liên quan đến việc tổ chức, phục vụ và quản lý thi công của các đội xây lắp ở các công trường xây dựng.

Chi phí sản xuất chung được tập hợp cho từng đối tượng theo phương pháp gián tiếp.

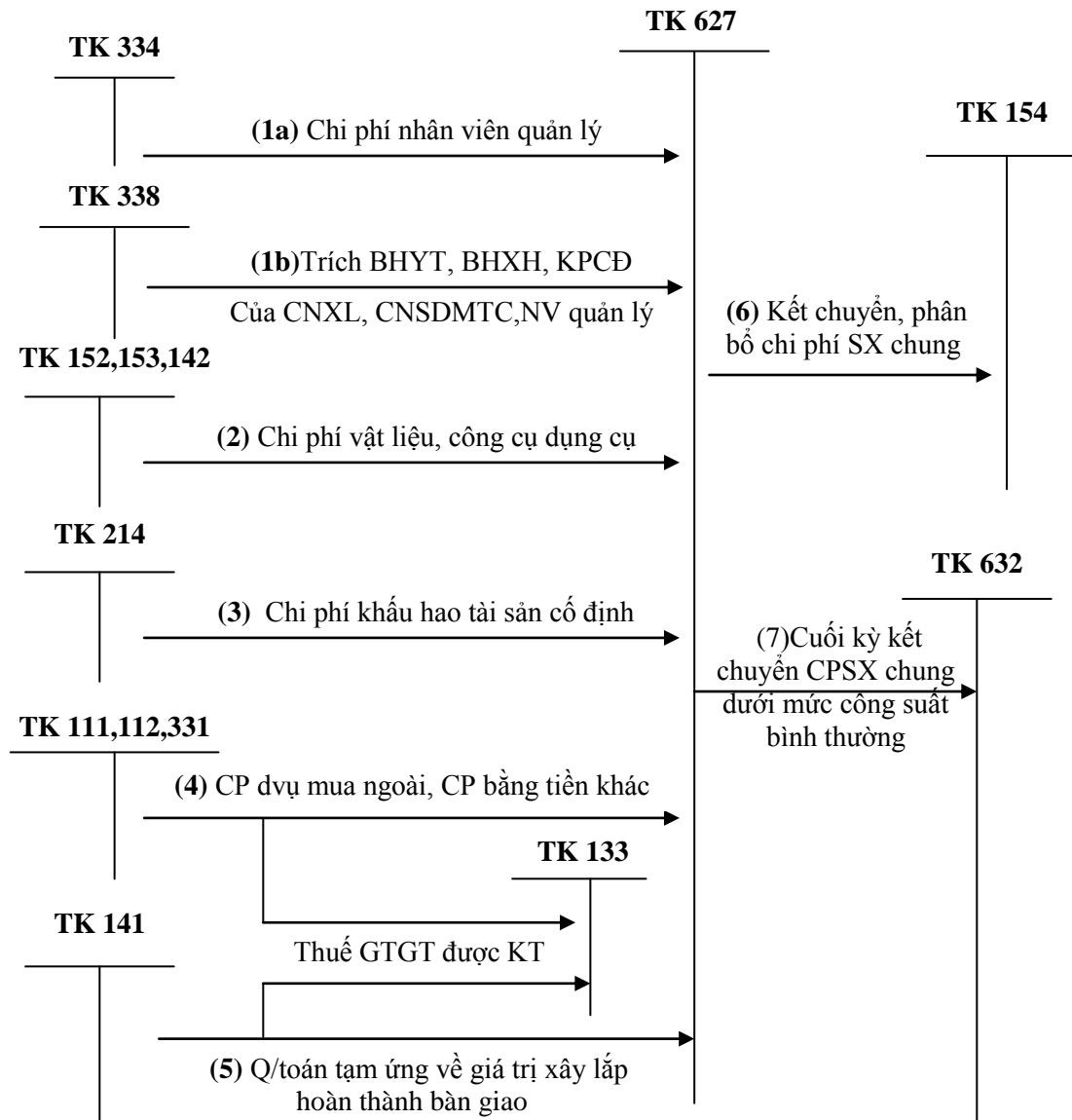
- Tài khoản sử dụng

Để phản ánh chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 “chi phí sản xuất chung”.

TK 627 có 6 tài khoản cấp 2:

- TK 6271 – chi phí nhân viên đội sản xuất
- TK 6272 – chi phí vật liệu
- TK 6273 – chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274 – chi phí khấu hao tài sản cố định
- TK 6277 – chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278 – chi phí bằng tiền khác.

- Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu



1.3.2.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất xây lắp.

- Nội dung, phương pháp tập hợp

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm xây lắp thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành toàn bộ, trên cơ sở các bảng tính toán phân bổ các chi phí phát sinh cho các đối tượng tập hợp chi phí đã được xác định. Việc tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành phải thực hiện theo từng công trình, hạng mục công trình và các khoản mục chi phí đã được quy định.

- Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản 154 “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (đội sản xuất, công trường, phân xưởng...), theo từng công trình, hạng mục công trình hoặc nhóm hạng mục công trình, chi tiết cho từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ khác.

TK 154 có 4 tài khoản cấp 2:

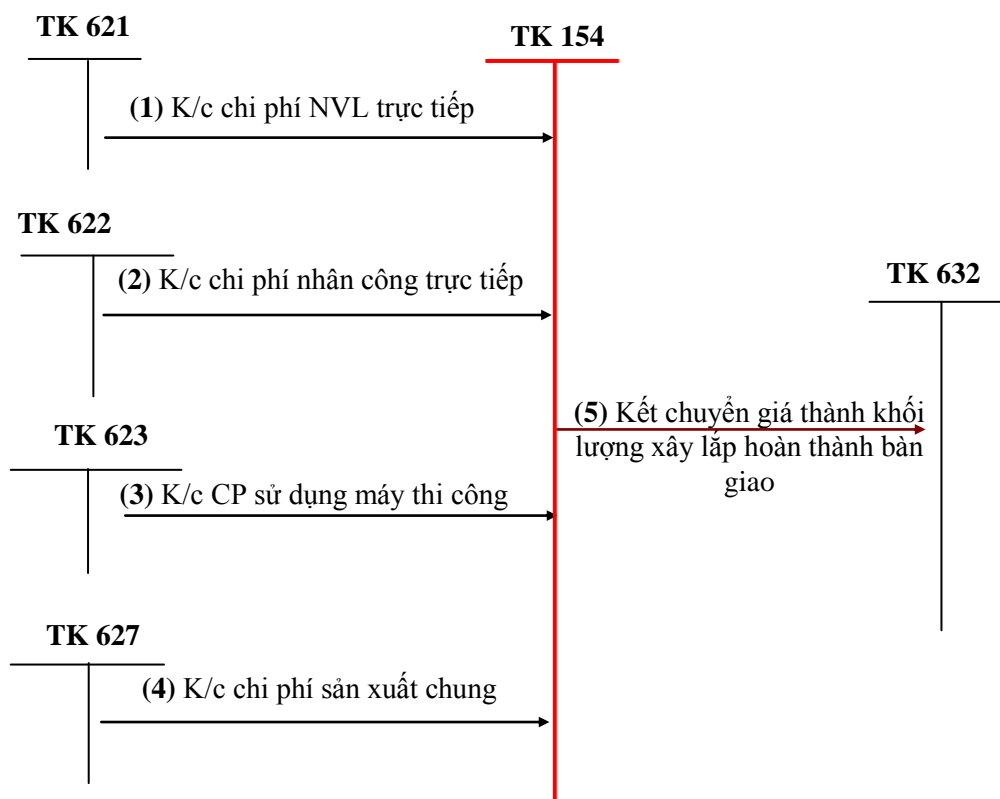
TK 1541 – xây lắp

TK 1542 – sản phẩm khác

TK 1543 – dịch vụ

TK 1544 – chi phí bảo hành xây lắp

- Trình tự kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu



1.3.3 Đánh giá sản phẩm dở dang trong doanh nghiệp xây lắp.

Sản phẩm dở dang trong xây dựng có thể là công trình, hạng mục công trình dở dang chưa hoàn thành, khối lượng xây lắp thi công dở dang chưa được bên chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán.

Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán, xác định phần chi phí sản xuất cho khối lượng làm dở cuối kỳ theo những nguyên tắc nhất định.

Chi phí sản xuất tính cho sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ được tính toán trên cơ sở phân bổ chi phí xây lắp thực tế phát sinh cho các khối lượng công việc hay giai đoạn xây lắp chưa hoàn thành trên cơ sở tiêu thức phân bổ là giá trị dự toán hay chi phí dự toán. Trong đó các công việc hay giai đoạn xây lắp dở dang có thể được tính theo mức độ hoàn thành.

Chi phí thực tế của khối lượng hay giai đoạn xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C}{C_{dt} + C'_{dt}} \times C'_{dt}$$

Trong đó:

D_{dk}, D_{ck} : Chi phí thực tế của khối lượng hay giai đoạn xây lắp dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

C : Chi phí xây lắp thực tế phát sinh.

C_{dt} : Chi phí dự toán (giá trị dự toán) của khối lượng hay giai đoạn xây lắp hoàn thành trong kỳ theo dự toán.

C'_{dt} : Chi phí (giá trị) của khối lượng hay giai đoạn xây lắp dở dang cuối kỳ theo dự toán tính theo mức độ hoàn thành tương đương.

1.3.4 Phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm xây lắp thường được tiến hành vào cuối kỳ kế toán hoặc khi công trình hoàn thành toàn bộ, trên cơ sở các bảng tính toán phân bổ các chi phí phát sinh cho các đối tượng tập hợp chi phí đã được xác định.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán tính giá thành cần phải tiến hành tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Tùy theo đặc điểm của từng đối tượng tính giá thành và mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành mà áp dụng phương pháp tính giá thành thích hợp.

Do chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm doanh nghiệp xây lắp nên thông thường kế toán sử dụng các phương pháp tính giá thành sau:

1.3.4.1 Phương pháp tính giá thành gián đơn.

Phương pháp này áp dụng với trường hợp đối tượng tính giá thành trùng với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo. Theo phương pháp này, toàn bộ chi phí phát sinh được tập hợp cho công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành chính là giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình.

Trong trường hợp công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành toàn bộ mà có khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao thì:

$$Z = Dđk + C - Dck$$

Trong đó:

Z : Giá thành của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

Dđk, Dck : Chi phí dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

C : Chi phí phát sinh trong kỳ.

Nếu các công trình, hạng mục công trình có thiết kế khác nhau nhưng cùng thi công trên một địa điểm do một đội công trình sản xuất đảm nhiệm và không có điều kiện theo dõi quản lý riêng việc sử dụng các chi phí khác nhau cho từng công trình, hạng mục công trình thì chi phí sản xuất đã tập hợp được trên toàn bộ công trình, hạng mục công trình đều phải được phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình. Khi đó, giá thành thực tế của từng công trình, hạng mục công trình là:

$$Gdti \times H$$

Trong đó:

Gdti : Giá trị dự toán của công trình thứ i.

H : Tỷ lệ phân bổ giá thành thực tế.

$$H = \frac{\Sigma C}{\Sigma Gdt} \times 100\%$$

ΣC : Tổng chi phí thực tế của các công trình, hạng mục công trình.

ΣGdt : Tổng dự toán của tất cả các công trình.

1.3.4.2 Phương pháp tổng cộng chi phí

Đối với các công trình, hạng mục công trình phải qua nhiều giai đoạn thi công thì giá thành thực tế của từng công trình, hạng mục công trình được tính như sau:

$$Z = D_{dk} + C_1 + C_2 + \dots + C_n - D_{ck}$$

Trong đó:

Z : giá thành thực tế của toàn bộ công trình, hạng mục công trình.

C_1, C_2, \dots, C_n : Chi phí xây dựng công trình ở từng giai đoạn

D_{dk}, D_{ck} : Chi phí thực tế sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.

Phương pháp này cho phép cung cấp kịp thời số liệu giá thành trong mỗi kỳ báo cáo.

1.3.4.3 Phương pháp tính giá thành theo định mức

Theo phương pháp này, giá thành được xác định:

Giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp	=	Giá thành định mức của sản phẩm xây lắp	±	Chênh lệch do thay đổi định mức	±	Chênh lệch do thoát ly định mức
--	---	---	---	---------------------------------	---	---------------------------------

Trong đó:

Giá thành định mức là giá định mức của các chi tiết cấu thành nên sản phẩm xây lắp và giá thành sản phẩm của từng giai đoạn của từng công trình, hạng mục công trình.

Chênh lệch do thay đổi định mức = định mức cũ - định mức mới

Chênh lệch thoát ly định mức	=	Chi phí thực tế (theo từng khoản mục)	-	Chi phí định mức (theo từng khoản mục)
------------------------------	---	---------------------------------------	---	--

Áp dụng phương pháp này có tác dụng trong việc kiểm tra tình hình thực hiện định mức dự toán chi phí sản xuất, tình hình sử dụng hợp lý tiết kiệm hiệu quả hay lãng phí sản xuất ngay cả khi chưa có sản phẩm hoàn

thành, giảm bớt khối lượng tính toán của kế toán nhằm nâng cao hiệu quả công tác kế toán trong các doanh nghiệp xây lắp.

1.3.4.4 Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp này thường được áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhận thầu các công trình theo đơn đặt hàng, khi đó đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng, đối tượng tính giá thành là đơn đặt hàng đã hoàn thành. Chu kỳ sản xuất của mỗi đơn đặt hàng thường dài, kỳ tính giá thành phù hợp với chu kỳ sản xuất, chỉ khi nào đơn đặt hàng hoàn thành mới tính giá thành. Kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo.

Theo phương pháp này, kế toán giá thành mở cho mỗi đơn đặt hàng một bảng tính giá thành. Hàng tháng căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh được tập hợp lại theo từng đơn đặt hàng và khi nào hoàn thành công trình thì chi phí sản xuất tập hợp được cũng chính là giá thành thực tế của đơn đặt hàng đó. Trong trường hợp nếu đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp được đến thời điểm đó của từng đơn đặt hàng sẽ là chi phí của khối lượng xây lắp dở dang.

1.3.5 Hệ thống sổ kế toán sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp xây lắp.

Ở mỗi doanh nghiệp lựa chọn áp dụng một hình thức sổ kế toán khác nhau thì sử dụng hệ thống sổ sách và báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau. Cụ thể:

*Với doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung: để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm sản xuất ra trong kỳ, kế toán sử dụng các sổ sách sau:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ nhật ký đặc biệt để ghi riêng các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán có số lượng phát sinh lớn.
- Sổ cái (các tài khoản: 621, 622, 627, 154...)
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết: bao gồm
 - + Sổ TSCĐ

- + Sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm, hàng hóa
- + Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh
- + Phiếu tính giá thành sản phẩm

...

*Với doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ: để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm sản xuất ra trong kỳ, kế toán sử dụng các sổ sách sau:

- Các bảng kê:

- + Bảng kê số 3 – Bảng tính giá thành thực tế vật liệu và công cụ, dụng cụ
- + Bảng kê số 4 – Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh theo phân xưởng
- + Bảng kê số 9 – Bảng tính giá thành thực tế sản phẩm, hàng hóa

- Các bảng phân bổ:

- + Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ
- + Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- + Bảng phân bổ tiền lương và BHXH

- Các sổ chi tiết: có thể mở các sổ, thẻ chi tiết tương tự như hình thức nhật ký chung (kể trên)

- Các sổ tổng hợp:

Các sổ nhật ký chứng từ:

- + Sổ NKCT số 1 – Ghi có TK 111 “tiền mặt”
- + Sổ NKCT số 2 – Ghi có TK 112 “tiền gửi ngân hàng”
- + Sổ NKCT số 5 – Ghi có TK 331 “phải trả cho người bán”
- + Sổ NKCT số 7 – Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh

...

Sổ cái TK: 621, 622, 627, 154, ...

*Với doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ: để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm sản xuất ra trong kỳ, kế toán sử dụng các sổ sách sau:

- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái (TK: 621, 622, 627, 154...)

- Các sổ chi tiết: có thể mở các sổ, thẻ chi tiết tương tự như 2 hình thức sổ kế toán trên.

*Với doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký- sổ cái: để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm sản xuất ra trong kỳ, kế toán sử dụng các sổ sách sau:

- Sổ nhật ký- sổ cái (TK:621, 622, 627,154,152,334,...)

- Các sổ chi tiết: có thể mở các sổ, thẻ chi tiết như các hình thức sổ kế toán ở trên.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG NHÀ Ở HẢI PHÒNG

2.1 Tổng quan về công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng

Tên giao dịch tiếng anh: HaiPhong house construction joint stock company

Tên viết tắt: HASECOM

Địa chỉ: Số 40 An Đà - phường Lạch Tray - quận Ngô Quyền - Hải Phòng

ĐT: 0313 847054

Fax: 0313 848534

Vốn điều lệ: 5.000.000.000

Số đăng ký kinh doanh: 0203002117 cấp ngày 08/03/2006

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng

Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng trước kia là công trường thực nghiệm đúc các tấm tường gạch nung và cấu kiện bê tông. Khi thí nghiệm thành công, công trường được đổi tên thành “Công trường đúc lắp”.

Ngày 14 tháng 2 năm 1976, ủy ban hành chính thành phố Hải Phòng có quyết định số 312/TCCQ về việc thành lập công ty xây dựng nhà ở thuộc Sở xây dựng thành phố Hải Phòng.

Từ năm 1989 trở về trước, công ty chỉ sản xuất theo kế hoạch của sở xây dựng Hải Phòng. Đến năm 1990, công ty tận dụng công suất thiết bị máy móc, nguồn nhân lực và khả năng của mình để sản xuất, khai thác được khối lượng công việc lớn từ thị trường.

Ngày 19 tháng 12 năm 2005, công ty xây dựng nhà ở chuyển đổi thành Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng theo quyết định số 2923/QĐ-UBND của ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

2.1.2 Chức năng, ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng là công ty chuyên ngành thi công xây dựng:

- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, công trình thủy lợi, đường giao thông, đường ống cấp thoát nước quy mô vừa, công trình ngầm dưới đất.

- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phát triển nhà.

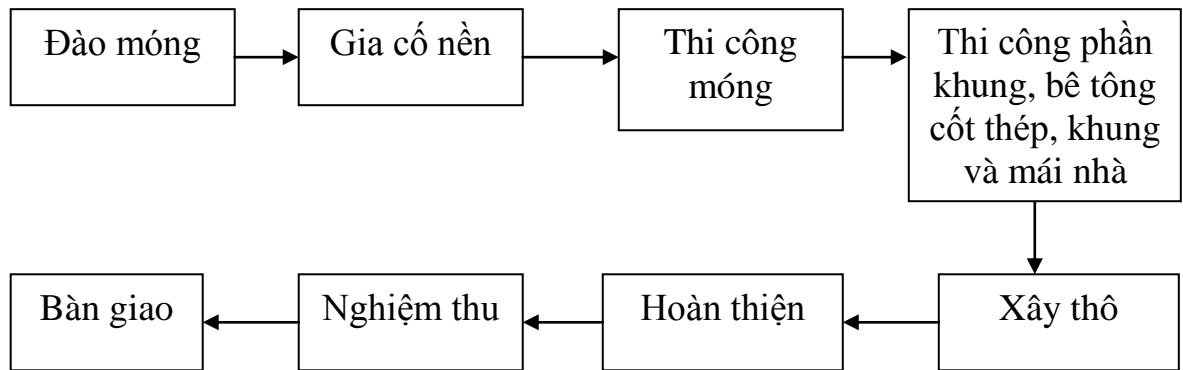
- Lắp đặt cáp, mạng thông tin, cáp điện lực và điện nước trong nhà.

* Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Giống như các công ty xây dựng khác, hoạt động chủ yếu của công ty là thi công xây dựng mới, nâng cấp, hoàn thiện các công trình dân dụng và xây dựng đường ống cấp thoát nước.

Hiện nay, hình thức sản xuất kinh doanh của công ty là đấu thầu và chỉ định thầu. Công ty gồm 6 xí nghiệp thành viên, các xí nghiệp lại tổ chức thành các tổ đội xây dựng. Với cơ chế hạch toán độc lập, các xí nghiệp tự tìm công trình cho công ty. Công ty sẽ ký kết hợp đồng rồi giao cho xí nghiệp tìm được hợp đồng đó thực hiện. Sau khi hợp đồng kinh tế được ký kết với bên chủ đầu tư, phòng kế hoạch kỹ thuật cùng với đội thi công ở xí nghiệp và ban quản lý công trình có nhiệm vụ lập kế hoạch cụ thể về tiến độ, phương án đảm bảo máy móc thiết bị, vật tư; lên kế hoạch tổ chức thi công hợp lý, đảm bảo tiến độ, chất lượng như hợp đồng đã ký kết. Nhân viên kế toán các xí nghiệp xử lý các chứng từ ban đầu rồi lập các bảng phân bổ gửi lên phòng kế toán công ty để nhân viên kế toán công ty ghi sổ kế toán và lập các báo cáo tài chính phục vụ cho quá trình quản lý ra quyết định của giám đốc và gửi cho các bên có yêu cầu.

Về quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm xây lắp, công ty sản xuất sản phẩm theo quy trình công nghệ giản đơn theo sơ đồ sau đây:



2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty đã đạt được

Trong nhiều năm qua, công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng đã thi công xây dựng nhiều công trình phục vụ nhu cầu xây dựng của thành phố và các tỉnh bạn. Một số công trình đạt chất lượng cao được Bộ xây dựng và Công đoàn ngành xây dựng Việt Nam tặng bằng khen chất lượng cao như:

- Xây dựng khu biệt thự chuyên gia Phần Lan
- Nhà điều hành công ty vận tải biển III + Khu công nghiệp nặng Hàn Quốc
- Xây dựng công trình 9 tầng thư viện thành phố Hải Phòng
- Xây dựng khu xi măng CHINFON (tập đoàn Chinfon)
- Thi công hệ thống cấp, thoát nước chuyên gia Phần Lan
- Tham gia dự án quốc lộ 5, xây dựng các công trình hạ tầng, xây dựng bể bơi công nhân lao động HP.
- Thi công cấp nước dự án 1A của thành phố với tập đoàn MCC, dự án thoát nước 1B Hồ Sen,...

Trong quá trình hình thành và phát triển công ty đã trải qua bao thăng trầm, thay đổi và đã có lúc gặp rất nhiều khó khăn trong kinh doanh. Nhưng tập thể công nhân trong công ty đã đoàn kết chủ động khắc phục những khó khăn, phát huy nhiều sáng tạo, cải tiến kỹ thuật, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất đưa công ty đi lên bằng nội lực của chính mình để thành một công ty vững mạnh như hiện nay.

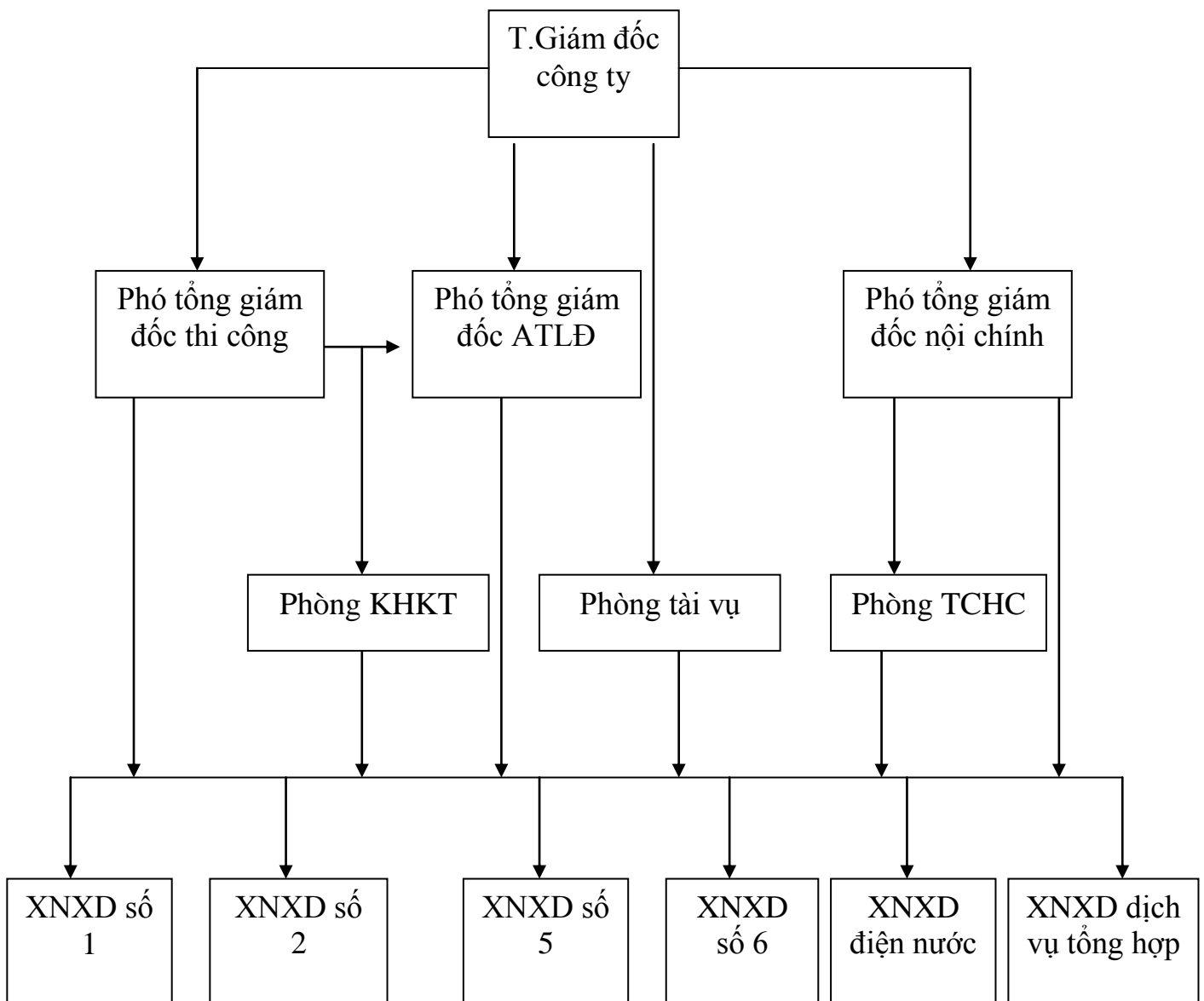
2.1.4 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Cơ cấu tổ chức có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, một cơ cấu tổ chức hợp lý khoa học và gọn nhẹ, phân công cụ thể quyền hành và trách nhiệm rõ ràng sẽ tạo nên một môi trường làm việc thuận lợi cho mỗi cá nhân nói riêng và các bộ phận nói chung.

Để điều hành quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo cho sản xuất diễn ra liên tục và có hiệu quả, đối phó được những biến động của thị trường, công ty đã tổ chức bộ máy hợp lý phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của mình.

Sơ đồ 1:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận

- Ban giám đốc:

+ Tổng giám đốc: là người đại diện pháp lý trước pháp luật đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tổ chức lãnh đạo chung toàn công ty.

+ Phó tổng giám đốc thi công: chịu trách nhiệm về toàn bộ công tác sản xuất của công ty.

+ Phó tổng giám đốc an toàn lao động: cùng với phó tổng giám đốc thi công phụ trách về hoạt động của phòng kế hoạch kỹ thuật.

+ Phó tổng giám đốc nội chính: chịu trách nhiệm về hoạt động của phòng tổ chức hành chính, phê duyệt kế hoạch xây dựng cơ bản nội bộ.

- Các phòng ban chức năng:

+ Phòng kế hoạch sản xuất:

Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, ngắn hạn, trung hạn, ký kết các hợp đồng kinh tế, tổ chức theo dõi quá trình thi công trên các công trình.

+ Phòng tài vụ:

Quản lý công tác tài chính, theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty dưới hình thức tiền tệ, mua sắm vật tư, thiết bị, tập hợp các chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ sản phẩm, xác định kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Báo cáo quyết toán tài chính quý, năm trình giám đốc phê duyệt và báo cáo các cơ quan chức năng có liên quan.

Thực hiện chi trả các khoản lương và các chính sách khác đến tay người lao động.

+ Phòng tổ chức hành chính:

Có trách nhiệm theo dõi quản lý, sắp xếp cán bộ công nhân viên trong công ty cho phù hợp. Lập kế hoạch tiền lương và các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định, đồng thời theo dõi quá trình thực hiện, giải quyết chính sách, hưu trí, tai nạn lao động,... Tham mưu cho giám đốc về công tác dân sự,

tự vệ giữ gìn an ninh trật tự và an toàn xã hội, bảo vệ thành quả lao động sản xuất của công ty.

- Công ty gồm 6 xí nghiệp thành viên:
 - + Xí nghiệp xây dựng (XNXD) số 1.
 - + XNXD số 2.
 - + XNXD số 5.
 - + XNXD số 6.
 - + XNXD điện nước.
 - + XNXD dịch vụ tổng hợp.

Cơ cấu mỗi xí nghiệp thành viên gồm: một giám đốc, một phó giám đốc, các cán bộ kỹ thuật, thủ kho, nhân viên kế toán, thủ quỹ.

Cơ cấu mỗi xí nghiệp thành viên gồm: một giám đốc, một phó giám đốc, các cán bộ kỹ thuật, thủ kho, nhân viên kế toán, thủ quỹ.

2.1.5 Tổ chức công tác kế toán ở công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng.

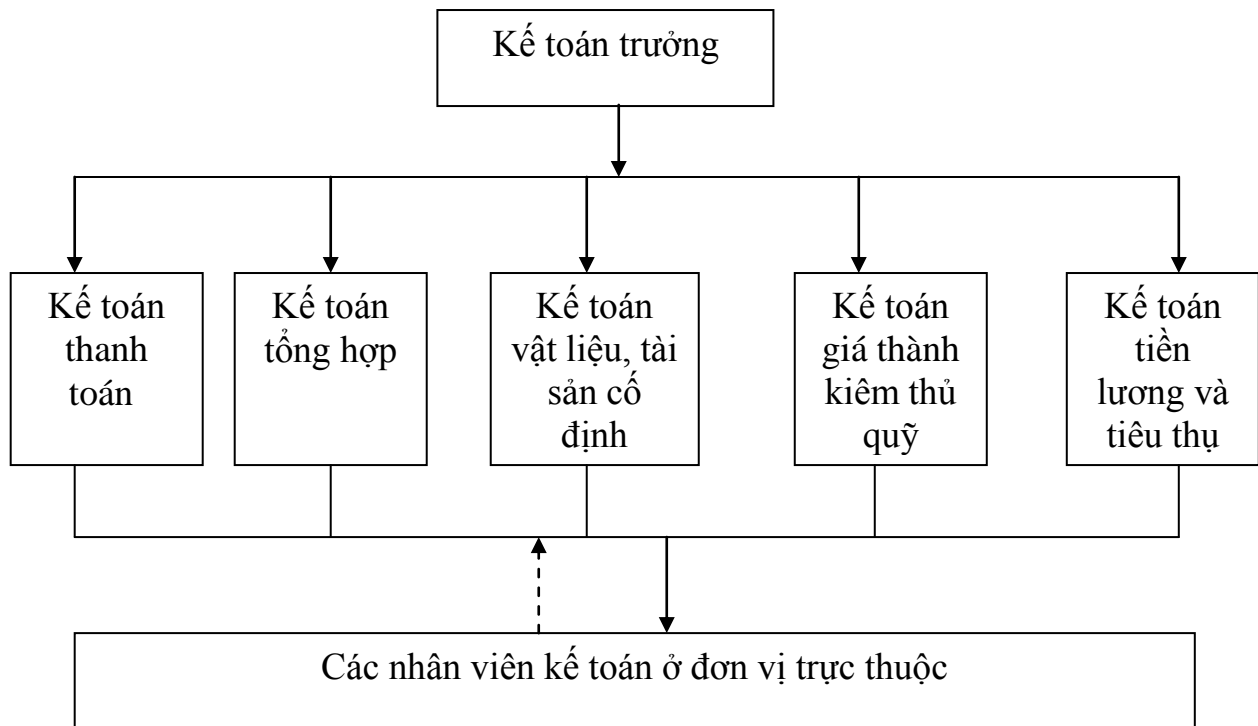
2.1.5.1 Chế độ kế toán áp dụng tại công ty.

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp tính khấu hao: được áp dụng theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng bộ tài chính ngày 30/12/2003.

2.1.5.2 Tổ chức bộ máy kế toán

Sơ đồ 2:

SƠ ĐỒ BỘ MÁY KẾ TOÁN



————> Quan hệ quản lý, chỉ đạo nghiệp vụ

-----> Quan hệ cung cấp thông tin

Căn cứ vào sơ đồ trên, chức năng, nhiệm vụ của từng người như sau:

- Kế toán trưởng:

Là người điều hành bộ máy kế toán của công ty, chịu trách nhiệm trước giám đốc về công tác kế toán tài chính của đơn vị, có nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra công tác kế toán của từng nhân viên, duyệt các chứng từ mua bán, chứng từ thu - chi phát sinh.

- Kế toán vật liệu, tài sản cố định:

Tiến hành theo dõi, phản ánh số lượng, chất lượng nguyên vật liệu, tình hình nhập, xuất, tồn kho nguyên vật liệu, tiến hành lập bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ. Theo dõi kịp thời chính xác tình hình tăng, giảm

tài sản cố định, trích khấu hao, thực hiện kiểm kê tài sản cố định theo định kỳ, bảo quản và lưu hồ sơ từng loại tài sản cố định.

- Kế toán tiền lương và tiêu thụ:

Hàng tháng có nhiệm vụ tính lương cho công nhân viên trong công ty, đồng thời phản ánh tình hình trích BHXH, BHYT, KPCĐ cho từng công nhân viên theo chế độ. Đồng thời theo dõi phản ánh chính xác kịp thời tình hình tiêu thụ thành phẩm, thực hiện đúng đủ các nghiệp vụ kế toán về tiêu thụ thành phẩm, lập báo cáo tiêu thụ.

- Kế toán thanh toán:

Chuyên theo dõi các chứng từ liên quan đến các khoản thanh toán với người bán, người tạm ứng.

- Kế toán tổng hợp:

Có trách nhiệm phụ trách bao quát tất cả các số liệu tiền lương, tài sản cố định, nguyên vật liệu, giá thành, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản công nợ để có thể cung cấp một cách chính xác bất cứ lúc nào cho trưởng phòng kế toán hay ban giám đốc.

- Kế toán giá thành kiêm thủ quỹ:

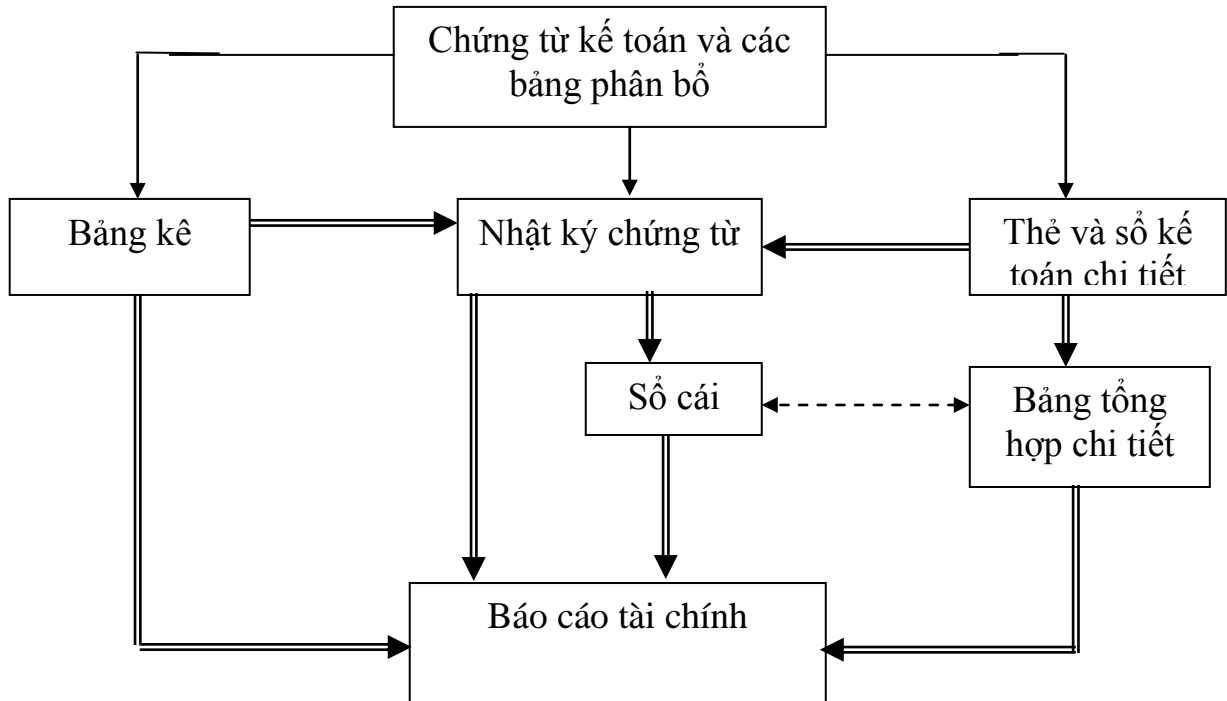
Tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ, tính toán phân bổ các chi phí hợp lý phục vụ cho tính giá thành sản phẩm. Có nhiệm vụ thu, chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu vào, chứng từ chi, giấy tạm ứng,...Lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt theo quy định.

2.1.5.3 Hình thức kế toán áp dụng tại công ty

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ, thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Sơ đồ 3:

SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ KẾ TOÁN



Ghi chú:

—————>	Ghi hàng ngày
=====>	Ghi cuối tháng
←----->	Kiểm tra, đối chiếu

* Các loại sổ kế toán sử dụng trong hình thức kế toán Nhật ký chứng từ là:

- Sổ nhật ký chứng từ
- Bảng kê
- Bảng phân bổ
- Sổ chi tiết
- Sổ cái

* Trình tự ghi sổ:

- Bước 1: Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán ghi vào nhật ký chứng từ có liên quan (hoặc các bảng kê, bảng phân bổ sau đó mới ghi vào nhật ký chứng từ).

- Bước 2: Các chứng từ cần hạch toán chi tiết mà chưa thể phản ánh trong các nhật ký chứng từ, bảng kê thì được ghi vào sổ kế toán chi tiết.

- Bước 3: Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết lập bảng tổng hợp số liệu chi tiết.

- Bước 4: Cuối tháng, căn cứ vào số liệu từ nhật ký chứng từ ghi vào sổ cái.

- Bước 5: Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan.

- Bước 6: Tổng hợp số liệu lập báo cáo kế toán.

2.2 Tình hình thực hiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng.

2.2.1 Phân loại chi phí

2.2.1.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm toàn bộ giá trị vật liệu cần thiết trực tiếp tạo ra sản phẩm. Giá trị nguyên vật liệu bao gồm: giá trị thực tế của vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng cần cho việc hoàn thành một công trình.

2.2.1.2 Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản tiền lương, tiền công được trả theo số ngày công của công nhân trực tiếp sản xuất tại công trình. Số ngày công bao gồm cả lao động chính, lao động phụ và cả công tác chuẩn bị và hoàn thiện công trình. Trong đó chi phí nhân công bao gồm cả chi phí tiền lương cơ bản, phụ cấp và cả tiền công trả cho lao động thuê ngoài. Việc tính đầy đủ các chi phí nhân công, phân phối tiền lương hợp lý sẽ khuyến khích cho người lao động tăng năng suất, chất lượng công việc cao hơn.

2.2.1.3 Chi phí sử dụng máy thi công.

Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm toàn bộ các chi phí về vật liệu, nhiên liệu và các chi phí khác có liên quan đến việc sử dụng máy thi công phục vụ tại các công trình.

2.2.1.4 Chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung bao gồm những chi phí liên quan đến quản lý, khoản trích BHXH trên tổng số tiền lương cơ bản của công nhân xây lắp, chi phí sửa chữa bảo quản máy móc thi công, chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước,...

2.2.2 Đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng là các công trình, hạng mục công trình. Chi phí phát sinh ở công trình, hạng mục công trình nào thì được tập hợp cho công trình, hạng mục công trình đó. Những chi phí chung thì được phân bổ theo nguyên tắc thích hợp.

2.2.3 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

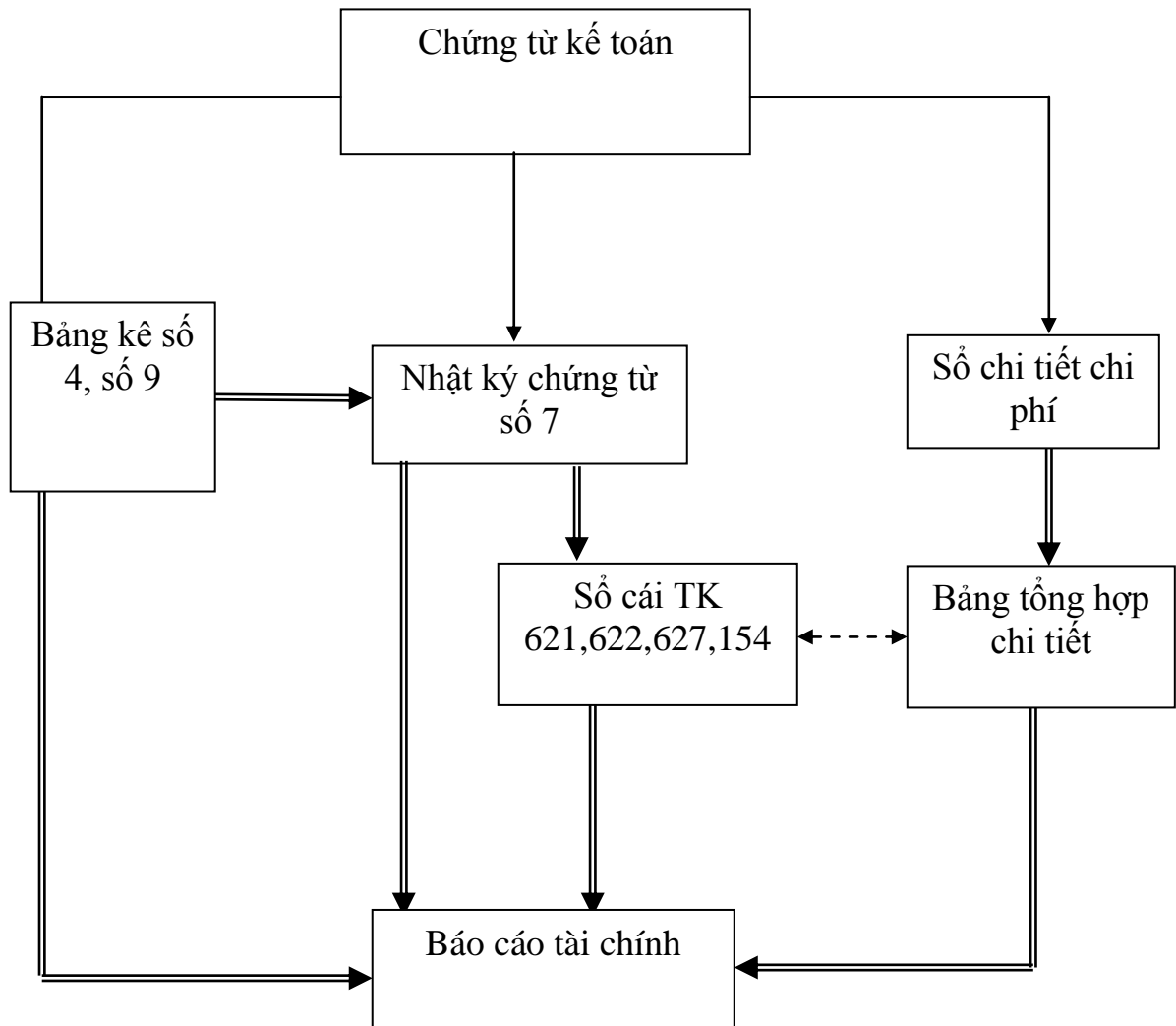
Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng sử dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất trực tiếp. Các chi phí liên quan đến đối tượng nào thì tập hợp theo đối tượng đó, còn đối với các chi phí liên quan đến nhiều đối tượng thì cuối kỳ kế toán tiến hành phân bổ theo các tiêu thức khác nhau như: phân bổ theo định mức chi phí nhân công trực tiếp, theo tỷ lệ sản lượng, theo giá dự toán... tùy theo từng công trình cụ thể. Đối với các sản phẩm mang tính chất xây dựng cơ bản thì khi hoàn thành công trình mới xác định được giá thành thực tế. Vậy giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành chính là toàn bộ chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp từ khi khởi công đến khi hoàn thành công trình bàn giao đưa vào sử dụng.

Do phạm vi hoạt động của công ty lớn, thi công nhiều công trình và hạng mục công trình. Trong khuôn khổ và điều kiện cho phép và với đề tài này em xin lấy số liệu công trình: trường cấp II Bắc Hà do xí nghiệp xây dựng số 5 thi công.

2.2.4 Phương pháp kế toán

Quy trình hạch toán chi phí sản xuất của công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng được mô tả như sau:

Sơ đồ 4:



Hàng ngày, từ các chứng từ kế toán (phiếu xuất kho, bảng phân bổ vật liệu, bảng phân bổ lương, phiếu chi, báo cáo chi tiết khấu hao tài sản cố định,...) kế toán ghi sổ chi tiết các TK 621, 622, 627.

- Căn cứ vào chứng từ , kế toán lập bảng kê số 4, bảng kê số 9, đồng thời lập nhật ký chứng từ số 7.

- Căn cứ vào nhật ký chứng từ số 7 kế toán lập sổ cái TK 621, 622, 627, 154.

- Cuối quý, tổng hợp số liệu từ các bảng kê, nhật ký chứng từ và sổ cái để vào báo cáo tài chính.

2.2.4.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT) đóng vai trò quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong công ty do đặc thù ngành xây lắp đòi hỏi nhiều vật tư với các chủng loại khác nhau được sử dụng cho các mục đích khác nhau.

Công ty áp dụng phương pháp giá thực tế đích danh đối với vật tư mua ngoài. CPNVLTT được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng (công trình, hạng mục công trình) theo giá trị thực tế của từng loại nguyên vật liệu ghi trên hóa đơn (giá không tính thuế). Số lượng nguyên vật liệu mua trong kỳ nào sẽ được sử dụng hết trong kỳ đó. Vì vậy, công ty không có vật liệu tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ. Nếu vật tư được tập hợp cho công trình không được dùng hết thì vật tư đó được lưu chuyển nội bộ sang công trình khác.

* Chứng từ kế toán sử dụng:

- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho
- Hóa đơn GTGT

...

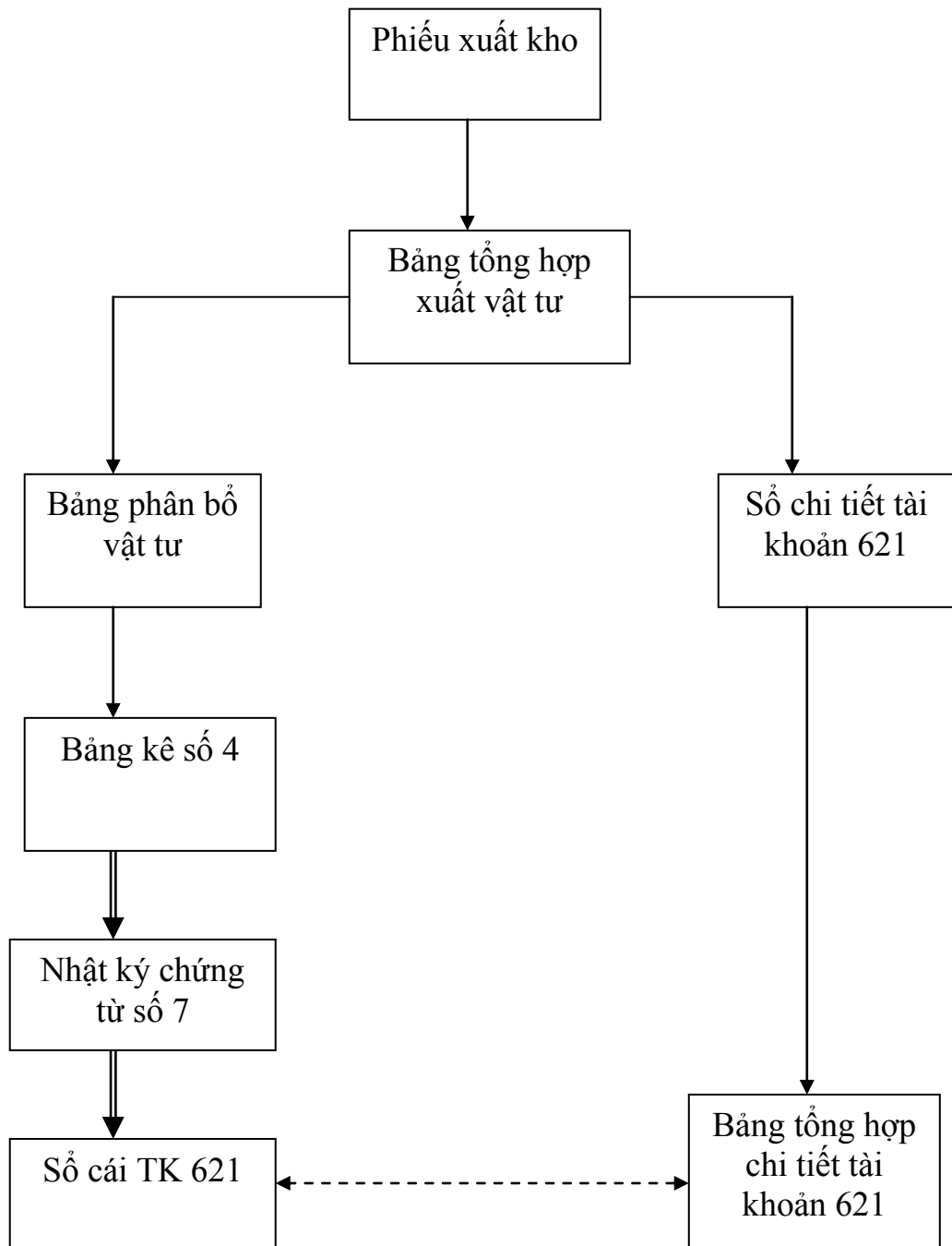
* Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Các tài khoản khác có liên quan.

* Quy trình hạch toán

Sơ đồ 5:



Căn cứ vào dự toán, kỹ thuật viên mua vật liệu chuyển đến chân công trình. Thủ kho công trình kiểm tra số lượng cũng như chất lượng vật liệu rồi viết phiếu nhập kho cho nhập kho. Phiếu nhập kho có cả chữ ký của thủ kho công trình và kỹ thuật viên mua vật liệu nhập kho. Đồng thời nhân viên kỹ thuật này sẽ viết giấy đề nghị thanh toán gửi kèm cùng hóa đơn mua hàng cho kế toán xí nghiệp.

Căn cứ hóa đơn mua hàng, kế toán xí nghiệp lập bảng tổng hợp chi tiết thu mua vật tư cho từng công trình rồi lập bảng tổng hợp thu mua vật tư ghi có TK 136, trong đó ghi:

Nợ TK 152: Mua vật liệu phục vụ thi công công trình.

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 136: Thanh toán nội bộ

Căn cứ vào kế hoạch thi công, nhu cầu thực tế và mức tiêu hao nguyên vật liệu, tổ thi công sẽ lập phiếu yêu cầu xuất kho vật liệu, ghi danh mục số lượng vật liệu cần lĩnh đưa lên giám đốc xí nghiệp hoặc tổ trưởng tổ sản xuất duyệt rồi đưa cho kế toán xí nghiệp viết phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 2 liên, một liên được gửi và lưu tại phòng tài vụ công ty. Khi xuất vật liệu phục vụ cho thi công công trình, thủ kho công trình viết phiếu xuất kho, ghi rõ số lượng, đơn giá vật liệu (là giá trị thực tế của vật liệu ghi trên hóa đơn mua), đồng thời cùng người nhận vật liệu xuất kho ký vào phiếu xuất kho.

Biểu 1: Phiếu xuất kho

Đơn vị: XN 5

Bộ phận

PHIẾU XUẤT KHO

Số 76

Ngày 06 tháng 9 năm 2008

Họ tên người nhận hàng: Phạm Văn Tuyên

Địa chỉ: Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng (XN xây dựng số 5)

Lý do xuất: Thi công công trình trường cấp II Bắc Hà

Xuất tại kho: Trường cấp II Bắc Hà

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Gạch Granite		M2		15,5	280.000	4.340.000
2	Giấy chống thấm		M2		6,7	120.000	804.000
	Cộng						5.144.000

Xuất ngày 06 tháng 9 năm 2008

Thủ trưởng đơn vị KT trưởng PT cung tiêu Người nhận Thủ kho

Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán xí nghiệp lập bảng tổng hợp chi tiết xuất vật tư cho từng công trình, hạng mục công trình.

Biểu 2: Bảng tổng hợp chi tiết xuất vật tư

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT XUẤT VẬT TƯ

Công trình: Trường cấp II Bắc Hà

Quý III năm 2008

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi có các tài khoản sau		Tổng cộng
						TK 152	TK 153	
1	Gạch Granite 60x60	M2	15,5	280.000	4.340.000	4.340.000		4.340.000
2	Giấy chống thấm ĐU	M2	6,7	120.000	804.000	804.000		804.000
	...							
	Tổng cộng				9.553.548	9.553.548		9.553.548

Ngày...tháng...năm 2008

Kế toán xí nghiệp

Giám đốc xí nghiệp

Biểu 3: *Sổ chi tiết tài khoản 621*

Đơn vị: XN 5

Bộ phận

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tên công trình: Trường cấp II Bắc Hà

Quý III năm 2008

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
06/09		Xuất gạch Granite 60x60	152	4.340.000	
06/09		Xuất giấy chống thấm ĐU	152	804.000	
		...			
		Kết chuyển TK 621 sang TK 154	154		9.553.548
Cộng				9.553.548	9.553.548

Căn cứ vào bảng tổng hợp chi tiết xuất vật tư của từng công trình, hạng mục công trình, kế toán xí nghiệp lập bảng phân bổ vật tư toàn xí nghiệp (chi tiết cho từng công trình), trong đó ghi:

Nợ TK 621

Có TK 152, 153

Biểu 4: Bảng phân bổ vật liệu**BẢNG PHÂN BỔ VẬT LIỆU**

Quý III năm 2008

STT	Ghi có các TK	Số tiền	Ghi có các TK	
	Ghi nợ các TK		TK 152	TK 153
	<u>Ghi nợ TK 621</u>			
I	XN xây dựng số 1			
II	XN xây dựng số 2			
III	XN xây dựng số 3			
IV	XN xây dựng số 5			
1	CT trường cấp II Bắc Hà	9.553.548	9.553.548	
	...			
	Cộng XN xây dựng số 5	231.501.015	231.268.515	232.500
V	XN xây dựng điện nước			
VI	XN xây dựng dịch vụ			
	Cộng nợ TK 621			
	Tổng cộng	17.384.847.398	17.382.494.898	2.352.500

Hạch toán:

- 1/ Nợ TK 621 : 17.384.847.398
 Có TK 152 : 17.382.494.898
 Có TK 153 : 2.352.500
- 2/ Nợ TK 154 : 17.384.847.398
 Có TK 621 : 17.384.847.398

Ngày...tháng...năm 2008

Trưởng phòng tài vụ

Người lập biểu

Đối với các vật liệu phụ như: sơn, vôi, ve,...các loại công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ như: dao xây, kìm, búa, cuốc, xẻng,...được sử dụng cho công trình nào thì được hạch toán vào CPNVLTT của công trình đó.

Đối với công cụ dụng cụ luân chuyển như: cốp pha, ván khuôn...thì được hạch toán vào CPNVLTT cho công trình sử dụng chúng đầu tiên.

Khi vật tư dùng cho công trình A không hết, được xuất dùng cho công trình B, kế toán ghi:

Nợ TK 152-Công trình B

Có TK 152-Công trình A

Cuối quý, kế toán xí nghiệp gửi các bảng phân bổ vật tư lên phòng tài vụ công ty. Kế toán công ty sẽ lập bảng phân bổ vật tư toàn công ty. Sau đó, kế toán công ty sẽ dựa vào bảng phân bổ này để ghi bảng kê số 4, nhật ký chứng từ số 7, sổ cái TK 621.

Biểu 5: Bảng kê số 4

BẢNG KÊ SỐ 4
Quý III năm 2008

STT	Các TK ghi có Các TK ghi nợ	152	153	214	334	621	622	627	Các TK phản ánh ở các NKCT khác		Cộng
									NKCT số 1	NKCT số 10	
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang					17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	24.252.844	2.772.233.467	26.716.960.716
2	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	17.382.494.898	2.352.500								17.384.847.398
3	Chi phí nhân công trực tiếp				3.615.087.670						3.615.087.670
4	Chi phí sản xuất chung			10.824.948						2.909.714.389	2.920.539.337
	Cộng	17.382.494.898	2.352.500	10.824.948	3.615.087.670	17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	24.252.844	5.681.947.856	50.637.435.121

Ngày....tháng...năm 2008

Kế toán trưởng

Kế toán ghi sổ

Biểu 6: Nhật ký chứng từ số 7

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Quý III năm 2008

TT	Các TK ghi có	152	153	334	214	621	622	627	Các TK phản ánh ở các NKCT khác		Tổng cộng
	Các TK ghi nợ								NK 10 TK 136	...	
1	TK 621	17.382.494.898	2.352.500								17.384.847.398
2	TK 622			3.615.087.670							3.615.087.670
3	TK 627				10.824.948				2.909.714.389		2.920.539.337
4	TK 154					17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	2.772.233.467		26.716.960.716
	...										
	Cộng	17.382.494.898	2.352.500	3.886.967.670	50.076.382	17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	5.681.947.856		51.442.045.378

Biểu 7: Sổ cái TK 621

SỔ CÁI
Tài khoản 621
Quý III năm 2008

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này		Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 9	...	Tháng 12	Cộng
TK 152					17.382.494.898			25.875.424.512
TK 153					2.352.500			2.352.500
Cộng phát sinh	Nợ				17.384.847.398			25.877.777.012
	Có				17.384.847.398			25.877.777.012
Số dư cuối kỳ								

Ngày...tháng...năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Căn cứ vào các chứng từ liên quan, các bảng phân bổ nguyên vật liệu của xí nghiệp và của công ty thì tổng CPNVLTT của công trình trường cấp II Bắc Hà tính đến hết quý II năm 2008 là 593.167.865 đồng. Trong quý III của năm 2008, chi phí NVLTT phát sinh là 9.553.548 đồng. Vậy tổng cộng CPNVLTT của công trình này là 602.721.413 đồng.

2.2.4.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp ở công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng gồm:

- + Chi phí tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.
- + Chi phí tiền lương của nhân viên gián tiếp xí nghiệp và nhân viên quản lý các tổ đội

Chi phí tiền lương bao gồm các khoản lương chính, lương phụ, phụ cấp theo lương.

Trong công ty, công nhân trực tiếp sản xuất gồm: công nhân biên chế và công nhân hợp đồng, trong đó số công nhân hợp đồng nhiều hơn số công nhân trong biên chế. Đây là vấn đề thường thấy trong các công ty xây lắp nhằm hạn chế chi phí tiền lương trong giai đoạn không thi công công trình.

* Chứng từ kế toán sử dụng:

- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán tiền lương và các khoản trích theo lương

...

* Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Các tài khoản khác có liên quan.

Công ty áp dụng hình thức trả lương khoán sản phẩm đối với công nhân trực tiếp và trả lương thời gian đối với nhân viên gián tiếp.

- Hình thức trả lương theo thời gian: được áp dụng trả cho từng cán bộ công nhân viên quản lý của công ty (gồm cán bộ lãnh đạo, phòng kế

hoạch kỹ thuật, phòng tài vụ,...). Căn cứ để trả lương cho bộ phận này là bảng chấm công theo cấp bậc của từng người và hệ số hoàn thành kế hoạch.

Công thức tính lương:

Tiền lương cơ bản = Hệ số lương x mức lương tối thiểu nhà nước quy định

- Hình thức trả lương theo sản phẩm: được áp dụng trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất. Tiền lương theo sản phẩm là hình thức tiền lương tính theo số lượng hoặc khối lượng công việc hoàn thành.

Công thức tính lương:

Lương sản phẩm = Khối lượng công việc hoàn thành x đơn giá sản phẩm

- Một số chế độ khác khi tính lương:

+ Phụ cấp trách nhiệm: áp dụng cho cán bộ quản lý các phòng ban, xí nghiệp đòi hỏi trách nhiệm cao.

Phụ cấp trách nhiệm = Hệ số trách nhiệm x mức lương tối thiểu nhà nước quy định

+ Tiền lương nghỉ phép phụ thuộc vào mức độ thời gian làm việc cho công ty theo quy định của bộ luật lao động, thời gian làm việc từ 5- 10 năm được nghỉ phép trên 12 ngày. Thời gian làm việc từ 10 năm trở lên sẽ được nghỉ thêm.

Lương phép = Hệ số lương được thưởng x mức lương tối thiểu x số ngày nghỉ phép.

Chi phí nhân công trực tiếp tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng được hạch toán theo từng công trình, hạng mục công trình.

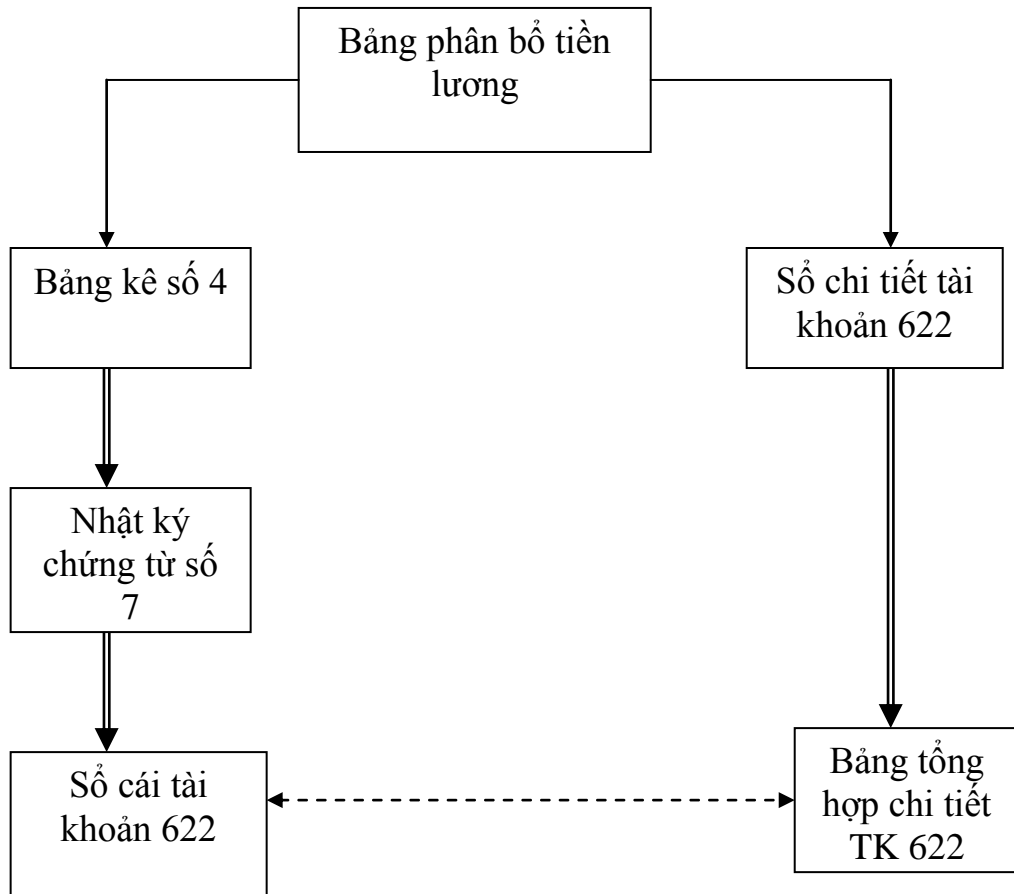
Chứng từ ban đầu để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp là bảng chấm công và hợp đồng làm khoán.

Việc chấm công do một nhân viên quản lý đội xây dựng phụ trách, thường là tổ trưởng. Bảng chấm công cho biết số ngày làm việc, vắng mặt của các nhân viên để từ đó làm cơ sở tính lương.

Đối với các công việc giao khoán thì chứng từ để hạch toán là hợp đồng làm khoán.

* Quy trình hạch toán

Sơ đồ 6:



Biểu 8: Hợp đồng làm khoán

Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng

Xí nghiệp xây dựng số 5

HỢP ĐỒNG LÀM KHOÁN

Công trình: Trường cấp II Bắc Hà

Hạng mục công trình.....

Tổ: 1

Họ tên tổ trưởng.....

Số hiệu định mức	Nội dung công việc, điều kiện sản xuất, điều kiện kỹ thuật	Đơn vị tính	Giao khoán				Thực hiện					Kỹ thuật xác nhận CL,SL công việc	Kỹ thuật ký (họ và tên)
			Khối lượng	Định mức	Đơn giá	Thời gian	Khối lượng	Số tiền	Số công theo định mức	Số công thực tế	Thời gian kết thúc		
1	Xây tường rãnh thoát nước	M3	3,457		21.662		74.885						
2	Lắp đặt tấm đan	Cái	39		2.029		79.131						
	...												
	Tổng cộng						518.937 x 2,95 = 1.530.864						

Ngày...tháng...năm 2008

Người nhận khoán

Người giao khoán

Tổng số tiền thanh toán (bằng chữ): Một triệu năm trăm ba mươi ngàn tám trăm sáu mươi bốn đồng.

Ngày...tháng...năm 2008

Cán bộ định mức (xác định định mức đơn giá)

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hợp đồng làm khoán có thể được ký theo từng phần công việc, hoặc tổ hợp công việc, theo công trình hoặc theo hạng mục công trình. Do vậy hợp đồng làm khoán có thể kéo dài một tháng hoặc nhiều tháng. Trên hợp đồng làm khoán phải ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình, họ tên tổ trưởng, nội dung công việc, đơn vị tính, khối lượng, đơn giá, thời gian hoàn thành và bàn giao, thành tiền,... Khi công việc hoàn thành phải có biên bản nghiệm thu, bàn giao với sự giám sát của kỹ thuật bên A, bên B, chủ nhiệm công trình và các thành viên khác. Tổ trưởng các tổ đội chấm công và chia lương cho công nhân ở mặt sau của hợp đồng làm khoán và gửi về đội. Chủ nhiệm công trình chấm công vào bảng chấm công, hợp đồng làm khoán để tổng hợp theo từng công trình, hạng mục công trình rồi gửi cho kế toán xí nghiệp hạch toán. Căn cứ vào bảng chấm công đối với các nhân viên gián tiếp xí nghiệp, hợp đồng làm khoán và các chứng từ có liên quan, kế toán xí nghiệp ghi sổ theo dõi lương, trong đó ghi số tiền chi lương cho từng tháng, từng quý và phân bổ cho từng công trình. Khi trả lương cho cán bộ công nhân viên xí nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 334

Có TK 136

Sau đó, cuối mỗi quý kế toán xí nghiệp sẽ lập bảng thanh toán lương cho toàn xí nghiệp và bảng phân bổ lương toàn xí nghiệp rồi gửi cho kế toán phòng tài vụ.

Biểu 9: Bảng thanh toán lương

Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng

Xí nghiệp xây dựng số 5

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 9 năm 2008

STT	Tên công trình	Ghi có TK 136, ghi nợ các TK sau		
		TK 334.1	TK 334.2	Tổng cộng
1	Trường cấp II Bắc Hà	2.935.000	3.455.000	6.390.000
2	Đường An Kim Hải	45.000.000	58.500.000	103.500.000
3	Sửa chữa nhà lô A Đông An Phụng	11.342.400	14.745.100	26.087.500
	...			
	Tổng cộng	252.329.000	328.028.300	580.357.300

Ngày...tháng...năm 2008

Kế toán XN	Giám đốc XN
------------	-------------

Căn cứ vào các chứng từ và bảng phân bổ tiền lương mà kế toán xí nghiệp gửi lên, kế toán công ty sẽ lập bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương toàn công ty, chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình.

Kết chuyển lương phải trả cho nhân công trực tiếp và nhân viên gián tiếp xí nghiệp vào chi phí nhân công trực tiếp theo định khoản:

Nợ TK 622

Có TK 334

Sau đó kế toán công ty sẽ căn cứ vào đó để ghi vào bảng kê số 4, nhật ký chứng từ số 7 và sổ cái TK 622.

Biểu 10: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Quý III năm 2008

STT	Ghi có các TK Ghi nợ các TK	TK 334 phải trả công nhân viên			
		Lương 334.1	Lương 334.2	Các khoản khác	Cộng có TK 334
I	Lương bộ máy công ty	271.880.000			271.880.000
II	XN xây dựng số 1	190.868.000	248.132.000		439.000.000
III	XN xây dựng số 2	378.629.291	492.218.079		870.847.370
IV	Đội ông Kiều	400.434.740	520.565.260		921.000.000
V	XN xây dựng số 5	252.329.000	328.028.300		580.357.300
1	CT trường cấp II Bắc Hà	2.935.000	3.455.000		6.390.000
	...				
VI	XN xây dựng số 6	340.410.000	320.633.000		661.043.000
VII	XN xây dựng dịch vụ	62.104.347	80.735.653		142.840.000

Biểu 11: Bảng tổng hợp tiền lương và bảo hiểm xã hội

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI QUÝ III NĂM 2008

STT	Tên đơn vị	Tổng quỹ lương	Lương chính	Lương cơ bản	Trích BHXH (15%)	Trích KPCĐ (2%)	Trích BHYT (2%)
1	XN xây dựng số 1	439.000.000	190.868.000	133.191.000	19.978.000	3.817.360	2.663.000
2	XN xây dựng số 2	870.847.370	378.629.291	121.878.000	18.281.000	7.572.586	2.437.000
3	XN xây dựng số 5	580.357.300	252.329.000	179.442.000	26.916.000	5.046.580	3.588.000
4	XN xây dựng số 6	661.043.000	340.410.000	61.560.000	9.234.000	6.808.295	1.231.000
5	XN điện nước			52.974.000	7.946.000		1.059.000
6	Đội xây dựng MN			55.863.000	8.379.000		1.117.000
7	XN dịch vụ	142.840.000	62.104.347	6.367.500	958.725	1.242.086	127.000
8	40 An Đà			40.581.000	6.087.000		811.000
9	Đội ông Kiều	921.000.000	400.434.740	38.205.000	5.730.000	8.008.600	769.030
	Cộng	3.615.087.670	1.624.775.378	690.061.500	103.509.725	32.495.507	13.802.030
10	Khối công ty	271.880.000	271.880.000	217.890.000	32.683.000	5.419.600	4.357.000
	Cộng	3.886.967.670	1.896.655.378	907.951.500	136.192.725	37.915.107	18.159.030

Biểu 12: Bảng kê số 4

BẢNG KÊ SỐ 4
Quý III năm 2008

STT	Các TK ghi có Các TK ghi nợ	152	153	214	334	621	622	627	Các TK phản ánh ở các NKCT khác		Cộng
									NKCT số 1	NKCT số 10	
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang					17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	24.252.844	2.772.233.467	26.716.960.716
2	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	17.382.494.898	2.352.500								17.384.847.398
3	Chi phí nhân công trực tiếp				3.615.087.670						3.615.087.670
4	Chi phí sản xuất chung			10.824.948						2.909.714.389	2.920.539.337
	Cộng	17.382.494.898	2.352.500	10.824.948	3.615.087.670	17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	24.252.844	5.681.947.856	50.637.435.121

Ngày....tháng...năm 2008

Kế toán trưởng

Kế toán ghi sổ

Biểu 13: Nhật ký chứng từ số 7

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Quý III năm 2008

TT	Các TK ghi có	152	153	334	214	621	622	627	Các TK phản ánh ở các NKCT khác		Tổng cộng
	Các TK ghi nợ								NK 10 TK 136	...	
1	TK 621	17.382.494.898	2.352.500								17.384.847.398
2	TK 622			3.615.087.670							3.615.087.670
3	TK 627				10.824.948				2.909.714.389		2.920.539.337
4	TK 154					17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	2.772.233.467		26.716.960.716
	...										
	Cộng	17.382.494.898	2.352.500	3.886.967.670	50.076.382	17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	5.681.947.856		51.442.045.378

Biểu 14: Sổ cái TK 622

SỔ CÁI
Tài khoản 622
Quý III năm 2008

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này		Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 9	...	Tháng 12	Cộng
TK 334					3.615.087.670			5.535.572.471
Cộng phát sinh	Nợ				3.615.087.670			5.535.572.471
	Có				3.615.087.670			5.535.572.471
Số dư cuối kỳ								

Ngày...tháng...năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tiền công phát sinh ở công trình nào được hạch toán trực tiếp vào công trình đó. Riêng đối với nhân viên gián tiếp xí nghiệp thì chi phí tiền lương được phân bổ cho các công trình theo tỷ lệ lương công nhân trực tiếp.

Căn cứ vào các chứng từ liên quan, bảng thanh toán lương thì tổng chi phí nhân công trực tiếp của công trình trường cấp II Bắc Hà tính đến hết quý II năm 2008 là 167.280.150 đồng. Chi phí này trong quý III năm 2008 là 6.390.000 đồng. Vậy tổng cộng chi phí nhân công trực tiếp của công trình trường cấp II Bắc Hà là 173.670.150 đồng.

2.2.4.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

*Nội dung:

Khoản mục chi phí sản xuất chung gồm:

- + Chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ thi công
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài ở xí nghiệp: tiền điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, chi phí thuê máy thi công, dịch vụ,...
- + Chi phí bằng tiền khác: tiền chi lãi vay ngân hàng, chi phí vận chuyển vật tư,...

Các khoản mục chi phí này khi phát sinh thì được kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 627

Có TK 136

Các khoản mục chi phí này phát sinh ở công trình nào thì được hạch toán vào công trình đó. Đối với các khoản mục chi phí chung thì kế toán phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp.

Cuối quý, căn cứ vào các chứng từ hợp lý, kế toán xí nghiệp lập bảng tổng hợp chi tiết TK 627 rồi lập bảng tổng hợp phân bổ TK 627 cho các công trình.

* Chứng từ kế toán sử dụng:

- Phiếu chi

- Báo cáo chi tiết khấu hao tài sản cố định

...

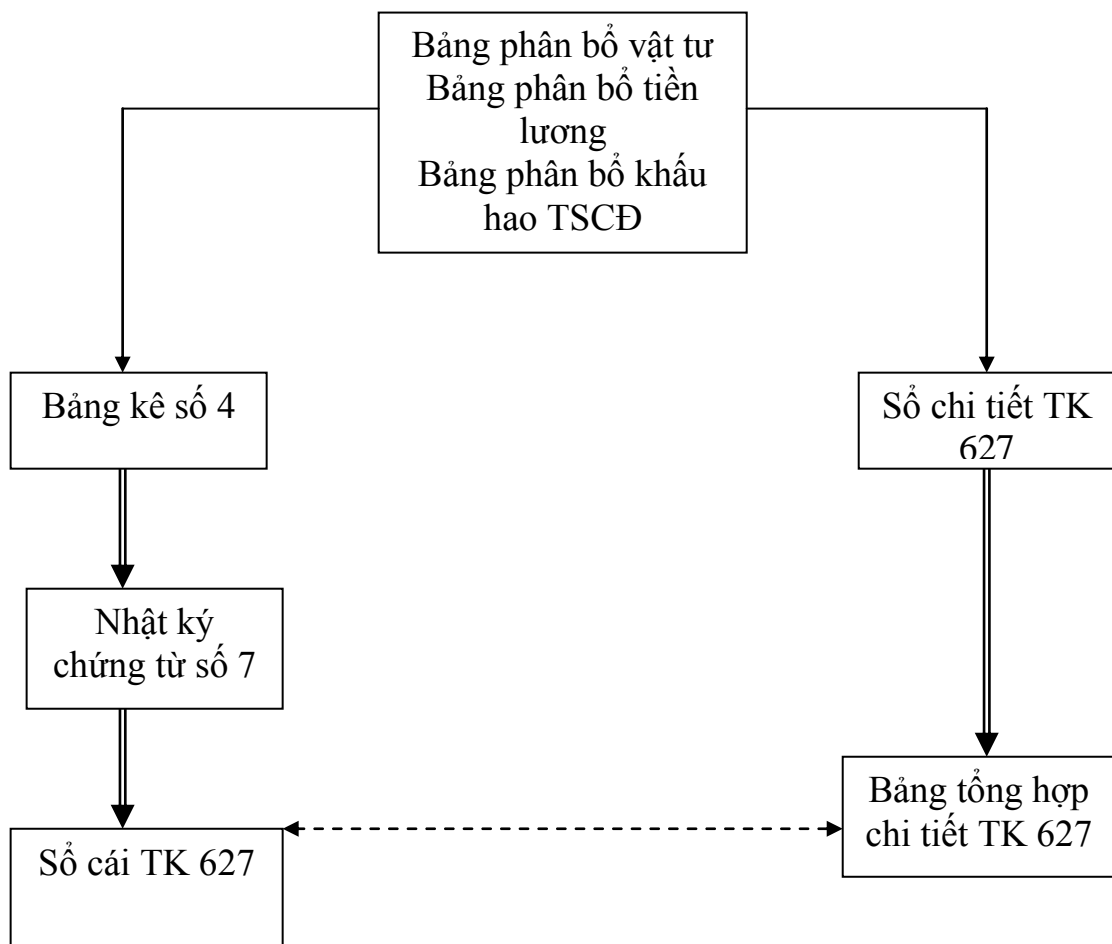
* Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 627: Chi phí sản xuất chung

Các tài khoản khác có liên quan.

* Quy trình hạch toán

Sơ đồ 7:



2.2.4.3.1 Hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ thi công

Công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo công thức:

$$\text{Mức khấu hao} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Hiện nay ở công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng, máy móc thiết bị dùng cho thi công phần lớn là lạc hậu, công suất thấp trong khi đó số công trình mà công ty thi công lại nhiều, thực hiện ở nhiều địa điểm khác nhau. Vì vậy chỉ những công trình chính mới được công ty điều động máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất thi công.

Công ty tính số khấu hao TSCĐ theo từng quý. Chỉ những tài sản cố định nào phục vụ cho thi công mới được trích khấu hao vào chi phí sản xuất để tính giá thành và tài sản cố định phục vụ cho công trình, hạng mục công trình nào thì chi phí khấu hao được chuyển thẳng vào chi phí sản xuất của công trình, hạng mục công trình đó theo định khoản:

Nợ TK 627 (Chi tiết cho từng công trình)

Có TK 214

Trường hợp trong kỳ, tài sản cố định của công ty được sử dụng cho 2 hay nhiều công trình trở lên thì số khấu hao của tài sản cố định đó được phân bổ cho các công trình, hạng mục công trình theo chi phí nhân công trực tiếp.

Cuối quý, kế toán xí nghiệp căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản cố định của công ty lập bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định cho xí nghiệp rồi gửi lên phòng tài vụ công ty.

Biểu 15: Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH QUÝ III NĂM 2008

ST T	Tên tài sản cố định	Nguyên giá	Mức khấu hao	Ghi nợ các tài khoản					Cộng TK 627	Cộng TK 642
				627 XNI	627 XNII	627 XNV	627 XNVI	627		
1	Nhà LV 2 tầng công ty	289.333.540	7.386.500							7.386.500
2	Sân đường nội bộ công ty	50.109.686	1.924.996							1.924.996
3	Máy đầm cóc XN I	16.000.000	1.106.250	1.106.250					1.106.250	
4	Máy trộn bê tông XN II	18.095.238	1.160.500		1.160.500				1.160.500	
5	Máy trộn bê tông XN VI	21.523.810	1.473.356				1.473.356		1.473.356	
6	Máy trộn bê tông XN V	11.140.000	1.114.000			1.140.000			1.114.000	
7	Máy đầm đất XN VI	18.857.140	1.290.804				1.290.804		1.290.804	
8	Dàn giáo XN I	11.047.619	994.284	994.284					994.284	
9	Máy trộn bê tông XN I	11.905.000	1.190.500	1.190.500					1.190.500	
10	Xe con	385.000.000	17.602.150							17.602.150
11	Xe tải	149.715.238	2.495.254	2.495.254					1.495.254	
12	Đầu máy + tivi	12.376.000	990.080							990.080
13	Máy vi tính phòng KH	20.384.000	1.902.090							1.902.090
14	Máy vi tính phòng tài vụ	11.320.000	1.330.100							1.330.100
15	Máy vi tính phòng PGĐ	13.130.000	1.323.800							1.323.800
16	Máy điều hòa phòng GĐ	10.944.000	1.368.000							1.368.000
17	Máy điều hòa phòng KH	14.295.000	1.786.876							1.786.876
18	Máy điều hòa phòng PGĐ	10.295.000	1.286.842							1.286.842
19	Máy photo	23.500.000	2.350.000							2.350.000
	Tổng cộng	1.098.971.271	50.076.382	5.786.288	1.160.500	1.114.000	2.764.160		10.824.948	39.251.434

2.2.4.3.2 Hạch toán chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí dịch vụ mua ngoài của công ty gồm: chi phí thuê máy thi công, tiền điện, nước, điện thoại,... của các xí nghiệp.

Do máy móc thiết bị của công ty còn hạn chế và phần lớn đã lỗi thời lạc hậu, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng máy thi công trên các công trường nên các xí nghiệp phải đi thuê máy móc thiết bị. Máy thi công được sử dụng cho công trình nào thì được hạch toán vào công trình đó. Hiện nay ở các xí nghiệp trong công ty khi hạch toán tài khoản chi phí sử dụng máy thi công thì tách riêng thành một khoản mục chi phí gọi là “chi phí máy thi công” nhưng nằm trong TK 627 “chi phí sản xuất chung”. Việc hạch toán chi phí máy thi công phải căn cứ vào hợp đồng thuê máy, bảng tổng hợp ca máy thi công. Công trình trường cấp II Bắc Hà trong quý III năm 2008 không phát sinh khoản mục chi phí thuê máy thi công nên chi phí này bằng không (=0).

Các chi phí dịch vụ mua ngoài khác như tiền điện, tiền nước,... đều có hóa đơn. Các chi phí này được phân bổ vào các công trình theo chi phí nhân công trực tiếp.

2.2.4.3.3 Hạch toán chi phí bằng tiền khác

Các chi phí bằng tiền khác trong công ty như: chi phí tiếp khách, chi phí công tác, phô tô, in ấn tài liệu, chi phí lãi vay,...

Các chi phí này phát sinh ở công trình nào thì được tập hợp trực tiếp vào công trình đó. Đối với những chi phí chung như: chi phí công tác, phô tô, in ấn tài liệu,... thì được phân bổ vào các công trình theo chi phí nhân công trực tiếp.

Các chứng từ ban đầu để hạch toán các khoản chi phí này là phiếu chi tiền mặt, phiếu thanh toán tạm ứng,...

Trong quý III năm 2008, chi phí sản xuất chung tại xí nghiệp xây dựng số 5 gồm các khoản mục chi phí như: tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, tiền công tác phí, tiền in ấn, tiền văn phòng phẩm, tiền lãi vay ngân

hàng...là 24.870.734 đồng, phân bổ cho công trình trường cấp II Bắc Hà là 2.000.000 đồng. Chi phí vận chuyển vật liệu của công trình trường cấp II Bắc Hà trong quý III năm 2008 (căn cứ vào bảng tổng hợp chi tiết thu mua vật tư) là 2.598.802 đồng.

Chi phí sản xuất chung của công trình trường cấp II Bắc Hà quý II năm 2008 là 48.541.254 đồng; trong quý III năm 2008 chi phí này là $2.000.000 + 2.598.802 = 4.598.802$ đồng (số liệu này được phản ánh trên bảng tổng hợp thanh toán ghi có TK 136). Vậy tổng chi phí sản xuất chung của công trình trường cấp II Bắc Hà là $48.541.254 + 4.598.802 = 53.140.056$ đồng.

Biểu 16: *Bảng tổng hợp chi tiết TK 627*

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG MUA NGOÀI

Quý III năm 2008

Xí nghiệp xây dựng số 5

STT	Tên khoản mục chi phí	Tổng cộng	Ghi nợ các TK sau	
			627	133
1	Tiền điện + bảo vệ quý III/2008	1.482.000	1.482.000	
2	Chi phí mua chè + thuốc tiếp khách	1.732.000	1.732.000	
3	Chi phí xăng dầu đi công tác	4.145.000	4.145.000	
4	Chi trả lãi vay ngân hàng	9.389.000	9.389.000	
	...			
	Tổng cộng	25.028.734	24.870.734	158.000

Kế toán XN

Giám đốc XN

Sau đó, nhân viên kế toán xí nghiệp sẽ gửi các bảng phân bổ này kèm các chứng từ gốc lên phòng tài vụ công ty để kế toán phòng tài vụ làm căn cứ vào bảng kê số 4, ghi nhật ký chứng từ số 7 và sổ cái TK 627.

Cuối quý, kế toán công ty căn cứ vào các chứng từ, các bảng phân bổ liên quan đến việc thu mua, thanh toán trong các xí nghiệp để lập bảng tổng hợp thanh toán ghi có TK 136.

Biểu 17: Bảng tổng hợp thanh toán ghi có TK 136

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN GHI CÓ TK 136

Quý III năm 2008

STT	Tên đơn vị, công trình	Số tiền	Ghi nợ các tài khoản sau						
			152	153	133	334	154	627	211
I	XN xây dựng số 1	9.873.599.705	9.305.251.395		634.586.497	439.000.000	(817.612.966)	162.659.541	149.715.238
II	XN xây dựng số 2	10.210.569.551	2.887.458.322		405.696.631	870.847.370	3.930.705.564	2.115.861.664	
III	XN xây dựng số 5	1.445.194.952	231.268.515	232.500	66.297.972	580.357.300	300.810.607	266.228.058	
I	CT trường cấp II Bắc Hà	27.645.397	9.553.548		7.123.047	6.390.000		4.598.802	
	...								
IV	XN dịch vụ		(15.000.000)				15.000.000		
V	XN xây dựng số 6	2.170.382.591	1.041.625.409		131.856.985	661.043.000	288.754.365	47.102.832	
VI	Đội ông Kiều	5.677.682.681	3.219.639.625	2.120.000	341.528.813	921.000.000	906.130.992	287.263.251	
VII	Đội miền Nam	168.154.866	136.319.450		1.236.373			30.599.043	
VIII	XN xây dựng số 3	120.672.556	90.417.556				30.255.000		
IX	Phòng kế hoạch	831.715.654	352.422.810		26.859.345	142.840.000	309.593.499		
	Tổng cộng	30.497.972.556	17.249.403.082	2.352.500	1.608.062.616	3.615.087.670	4.963.637.061	2.909.714.389	149.715.238

Ngày...tháng...năm 2008

Trưởng phòng tài vụ

Lập biểu

Biểu 18: Bảng kê số 4

BẢNG KÊ SỐ 4
Quý III năm 2008

STT	Các TK ghi có Các TK ghi nợ	152	153	214	334	621	622	627	Các TK phản ánh ở các NKCT khác		Cộng
									NKCT số 1	NKCT số 10	
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang					17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	24.252.844	2.772.233.467	26.716.960.716
2	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	17.382.494.898	2.352.500								17.384.847.398
3	Chi phí nhân công trực tiếp				3.615.087.670						3.615.087.670
4	Chi phí sản xuất chung			10.824.948						2.909.714.389	2.920.539.337
	Cộng	17.382.494.898	2.352.500	10.824.948	3.615.087.670	17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	24.252.844	5.681.947.856	50.637.435.121

Ngày....tháng...năm 2008

Kế toán trưởng

Kế toán ghi sổ

Biểu 19: Nhật ký chứng từ số 7

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Quý III năm 2008

TT	Các TK ghi có	152	153	334	214	621	622	627	Các TK phản ánh ở các NKCT khác		Tổng cộng
	Các TK ghi nợ								NK 10 TK 136	...	
1	TK 621	17.382.494.898	2.352.500								17.384.847.398
2	TK 622			3.615.087.670							3.615.087.670
3	TK 627				10.824.948				2.909.714.389		2.920.539.337
4	TK 154					17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	2.772.233.467		26.716.960.716
	...										
	Cộng	17.382.494.898	2.352.500	3.886.967.670	50.076.382	17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	5.681.947.856		51.442.045.378

Biểu 20: Sổ cái TK 627

SỔ CÁI
 Tài khoản 627
 Quý III năm 2008

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này		Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 9	...	Tháng 12	Cộng
TK 214					10.824.948			19.154.640
TK 136					2.909.714.389			3.605.873.848
Cộng phát sinh	Nợ				2.920.539.337			3.625.028.488
	Có				2.920.539.337			3.625.028.488
Số dư cuối kỳ								

Ngày...tháng...năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

2.2.4.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để tổng hợp chi phí sản xuất. Cuối quý, toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được kết chuyển vào bên nợ tài khoản 154, chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình của từng xí nghiệp trong công ty. Đối với công trình trường cấp II Bắc Hà trong quý III năm 2008 được hạch toán như sau:

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Nợ TK 154: 9.553.548

Có TK 621: 9.553.548

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 154: 6.390.000

Có TK 622: 6.390.000

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 154: 4.598.802

Có TK 627: 4.598.802

Tại các xí nghiệp cũng có sổ theo dõi thanh toán và chi phí giá thành cho các công trình mà xí nghiệp tiến hành thi công.

Căn cứ vào các bảng phân bổ nguyên vật liệu, bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, sổ chi tiết tài khoản 136 cho từng công trình, hạng mục công trình, kế toán công ty ghi vào sổ theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho từng công trình, hạng mục công trình để tính giá thành sản phẩm.

2.2.5 Đánh giá sản phẩm dở dang

Đánh giá sản phẩm dở dang là một khâu quan trọng trong công tác tính giá thành sản phẩm. Đánh giá sản phẩm dở dang chính xác sẽ giúp công tác tính giá thành được đúng đắn và hợp lý. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh từ khi khởi công công trình đến thời điểm kiểm kê đánh giá.

Chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ và chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ tổng hợp lại cho các công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Chi phí thực tế khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ	=	Chi phí thực tế khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế khối lượng xây lắp thực hiện trong kỳ
--	---	---	---	---

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được theo dõi trên sổ theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (biểu 25).

Ví dụ:

Công trình cải tạo đường An Kim Hải.

Giá trị sản phẩm xây lắp dở dang đầu kỳ: 1.544.705.419 đồng

Chi phí thực tế phát sinh trong quý III/2008 là:

$84.852.832 + 103.500.000 + 95.216.374 = 283.569.206$ đồng

Giá trị sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ:

$1.544.705.419 + 283.569.206 = 1.828.274.625$ đồng.

2.2.6 Kế toán tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp của công ty là công trình hoàn thành hoặc hạng mục công trình của các công trình lớn chuyển tiếp nhiều năm hoàn thành. Do vậy công ty không xác định chi phí xây lắp dở dang cuối kỳ khi tính giá thành sản phẩm. Công trình trường cấp II Bắc Hà chính là đối tượng tính giá thành.

Kỳ tính giá thành sản phẩm xây lắp của công ty là khi công trình, hạng mục công trình được coi là hoàn thành nghiệm thu, bàn giao cho chủ đầu tư.

Công ty áp dụng phương pháp trực tiếp để tính giá thành, tức là giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh

của công trình, hạng mục công trình đó tính từ thời điểm khởi công đến khi hoàn thành bàn giao. Như vậy giá thành thực tế của công trình trường cấp II Bắc Hà là tổng chi phí thực tế phát sinh từ khi khởi công đến khi hoàn thành và bằng tổng cộng của 3 khoản mục chi phí là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Từ các bảng phân bổ nguyên vật liệu, phân bổ tiền lương, kế toán tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất trong quý của công trình trường cấp II Bắc Hà và ghi vào sổ theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (biểu 25). Đến cuối quý III năm 2008 công trình trường cấp II Bắc Hà ta có:

Chi phí thực tế của khối lượng dở dang đầu quý là: 808.989.269 đồng.

Chi phí thực tế phát sinh trong quý III/2008 là:

$$9.553.548 + 6.390.000 + 4.598.802 = 20.542.350 \text{ đồng}$$

Giá thành thực tế của công trình trường cấp II Bắc Hà là:

$$808.989.269 + 20.542.350 = 829.531.619 \text{ đồng.}$$

Trường hợp công trình chưa hoàn thành thì chi phí sản xuất tập hợp chính là giá trị sản phẩm xây lắp dở dang.

Biểu 21: Sổ theo dõi chi phí sản xuất dở dang

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT DỒ DANG QUÝ III NĂM 2008

TT	Tên hạng mục công trình	DD đầu kỳ	621	622	627	136	111	Tổng cộng	Giá thực tế	Giá trị quyết toán	DD cuối quý	Chênh lệch
I	XNXD số 1	1.985.204.645	231.501.015	580.357.300	267.388.558	300.810.607		3.365.262.125	599.412.019	621.148.135	2.765.850.106	21.736.116
II	XNXD số 2	557.348.071	3.020.550.138	870.847.370	2.116.975.664	3.930.705.564	7.650.000	10.504.076.807	8.632.796.439	8.919.001.446	1.871.280.368	286.205.007
III	XNXD số 3		90.417.556			30.255.000	9.221.000	129.893.556	129.893.556	137.157.143		7.263.587
IV	XNXD số 5	2.028.539.884	7.670.025.463	439.000.000	168.445.829	817.612.966		11.123.624.142	3.492.704.867	3.612.922.211	7.630.919.275	120.217.344
V	XNXD số 6	913.930.855	1.041.625.409	661.043.000	49.866.992	288.754.365		2.955.220.621	2.791.595.818	2.867.129.806	163.624.803	75.533.988
VI	Đội XDMN	1.952.163.796	136.319.450		30.599.043			2.119.082.289			2.119.082.289	
VII	Đội Ô.Kiều		3.221.759.625	921.000.000	287.263.251	906.130.992		5.336.153.868	5.312.467.018	5.424.813.182	23.686.850	112.346.164
VIII	XN dịch vụ		(15.000.000)			15.000.000						
IX	Phòng KH	302.354.866	352.422.810	142.840.000		309.593.499	624.000	1.107.835.175	1.107.835.175	1.243.074.464		135.239.289
X	CT khác	3.309.010.481					6.757.844	3.315.768.325	734.618.090	734.618.090	3.315.768.325	
	Cộng	11.048.552.598	17.384.847.398	3.615.087.670	2.920.539.337	2.772.233.467	24.252.844	37.765.513.314	20.609.919.388	21.325.018.040	17.155.593.926	715.098.652

Ngày...tháng...năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biểu 22: Sổ cái TK 154

SỔ CÁI
Tài khoản 154
Năm 2008

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
22.895.523.244	

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này		Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 9	...	Tháng 12	Cộng
TK 111					24.252.844			25.752.844
TK 136					2.772.233.467			7.822.496.552
TK 621					17.384.847.398			25.877.777.012
TK 622					3.615.087.670			5.535.572.471
TK 627					2.920.539.337			3.625.028.488
Cộng phát sinh	Nợ				26.716.960.716			42.886.627.367
	Có				20.609.919.388			38.727.552.662
Số dư cuối kỳ	Nợ				17.155.593.926			27.054.597.949
	Có							

Ngày...tháng...năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biểu 23: Sổ cái TK 632

SỔ CÁI
Tài khoản 632
Năm 2008

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK này		Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 9	...	Tháng 12	Cộng
TK 154					20.609.919.388			38.727.552.662
Cộng phát sinh	Nợ				20.609.919.388			38.727.552.662
	Có				20.609.919.388			38.727.552.662
Số dư cuối kỳ								

Ngày...tháng...năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CHƯƠNG III

NHỮNG ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẬP TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG NHÀ Ở HẢI PHÒNG

3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng.

Trải qua hơn 30 năm hoạt động và phát triển, công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng đã ngày càng được củng cố và lớn mạnh. Những hợp đồng với giá trị lớn từ những đối tác không chỉ gói gọn trong phạm vi địa bàn thành phố đã phần nào khẳng định được sự trưởng thành và phát triển của công ty. Để có được những thành tựu như ngày hôm nay thì không thể không kể đến những cố gắng, nỗ lực của đội ngũ nhân viên trong công ty tận tụy, nhiệt tình với công việc, chịu khó tìm tòi, học hỏi để đổi mới công ty, xây dựng công ty vững mạnh hơn. Đó là những nhân viên kỹ thuật năng động mang về cho công ty nhiều công trình có giá trị, xây dựng nên nhiều công trình có chất lượng mang lại uy tín cho công ty. Đó là những nhân viên quản lý chịu khó tìm tòi áp dụng các chính sách, mô hình quản lý mới có hiệu quả, giảm được những chi phí lãng phí, tăng cường sự đoàn kết trong nội bộ công ty, mang lại hiệu quả công việc cao. Và rõ ràng là sự thành công đó không thể không có mặt của đội ngũ nhân viên kế toán trong công ty, gồm nhân viên kế toán phòng tài vụ và nhân viên kế toán các xí nghiệp thành viên, với những nỗ lực trong việc theo kịp những yêu cầu về công tác tổ chức và hạch toán kế toán trong điều kiện nền kinh tế nước ta có nhiều sự chuyển biến.

Qua thời gian thực tập tìm hiểu về công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng đã mang đến cho em một số nhìn nhận sơ bộ về những ưu điểm và những mặt còn hạn chế trong công tác quản lý, công

tác kế toán của công ty, tìm đâu là nguyên nhân chi phối để từ đó đề xuất ý kiến, kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng để kế toán thực sự là công cụ hữu hiệu trong công tác quản lý của công ty.

3.1.1 Những ưu điểm

3.1.1.1 Về tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Công ty đã xây dựng được một bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý và khoa học. Các bộ phận quản lý hỗ trợ có hiệu quả cho ban giám đốc trong công tác tổ chức và giám sát thi công. Các phòng ban chức năng thực hiện có hiệu quả chức năng và nhiệm vụ của mình, bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho lãnh đạo công ty về các mặt: thực hiện kế hoạch sản xuất sản phẩm, tiêu thụ sản phẩm, kiểm tra kỹ thuật, chất lượng sản phẩm trước khi tiêu thụ, có nhiều cải tiến mẫu mã, chất lượng sản phẩm cho phù hợp với thị trường và người tiêu dùng, các chính sách giới thiệu mặt hàng, tiếp thị, quảng cáo, marketing,... từ đó giúp cho lãnh đạo công ty có những quyết định sáng suốt trong công tác quản lý sản xuất kinh doanh, quan hệ với khách hàng và ngày càng có ưu thế trên thị trường trong và ngoài nước.

3.1.1.2 Về bộ máy kế toán

Trong công ty có sự phân chia công việc và phối hợp công việc giữa các nhân viên kế toán phòng tài vụ và nhân viên kế toán các xí nghiệp thành viên đã góp phần giảm khối lượng công việc, đặc biệt có hiệu quả trong việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp vốn là một công việc đòi hỏi có sự theo dõi, quản lý chặt chẽ vì có sự phát sinh nhiều giao dịch, dễ xảy ra gian lận. Hiện nay trong công ty đang từng bước vi tính hóa trong công tác hạch toán kế toán để quản lý và xử lý số liệu được chính xác, kịp thời. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhìn chung đã được cập nhật chính xác, kịp thời, đầy đủ, phục vụ đắc lực cho công tác kế toán nói riêng và cho yêu cầu quản lý nói chung.

3.1.1.3 Về hình thức ghi sổ kế toán

Việc công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ để ghi sổ rõ ràng đã mang lại hiệu quả cho công tác hạch toán kế toán và công tác quản lý vì hệ thống bảng biểu, sổ sách kế toán từ sổ chi tiết đến sổ tổng hợp hợp lý, khoa học có thể cung cấp đầy đủ các thông tin hữu ích, phù hợp với từng yêu cầu sử dụng thông tin của đối tượng quan tâm.

3.1.1.4 Về phương pháp hạch toán

Việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình cho từng xí nghiệp đảm bảo việc theo dõi hiệu quả hoạt động của từng công trình, hạng mục công trình và từng xí nghiệp. Nhờ vậy mà sẽ có những chính sách kịp thời để quản lý có hiệu quả.

Công ty áp dụng phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình đối với những chi phí có thể tập hợp một cách trực tiếp. Còn đối với các chi phí không thể tập hợp một cách trực tiếp thì được phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp. Điều này giúp cho việc hạch toán được thực hiện đơn giản mà vẫn đảm bảo cho việc xác định chi phí và tính giá thành đúng và đủ.

Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp trong công ty là những công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao. Chính vì vậy, mỗi khi hoàn thành hợp đồng thì kế toán có thể xác định được ngay giá thành thực tế của các công trình, hạng mục công trình mà không cần phải chờ đến hết kỳ hạch toán. Điều này đã hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý.

Giá thành sản phẩm xây lắp trong công ty được xác định theo từng khoản mục, yếu tố chi phí sản xuất và việc hạch toán các khoản mục chi phí nhìn chung là phù hợp với yêu cầu hạch toán của chế độ.

Những ưu điểm trong công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp đã có tác động tích cực đến việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm mà vẫn đảm bảo được chất lượng của sản phẩm

xây lắp. Điều này đã góp phần làm tăng lợi nhuận cho công ty, tăng các quỹ phúc lợi trong công ty, chế độ đãi ngộ đối với nhân viên trong công ty cũng được cải thiện và quan trọng nhất là mang lại uy tín cho công ty trên thị trường để có cơ hội dành được nhiều hợp đồng có giá trị hơn nữa.

Tuy nhiên, dù có hoàn hảo đến đâu thì bất kỳ việc gì cũng đều có những tồn tại riêng. Công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng cũng không thể nào tránh khỏi tình trạng đó. Bên cạnh những ưu điểm đã kể trên thì công tác hạch toán kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong công ty cũng còn tồn tại những hạn chế cần hoàn thiện.

3.1.2 Những mặt hạn chế

Thứ nhất: Hiện nay công ty hạch toán chi phí công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ như: dao xây, cuốc, xẻng, xô,...vào tài khoản 621 “chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Còn đối với công cụ dụng cụ luân chuyển như: cốp pha, ván khuôn,...có giá trị lớn thì kế toán phân bổ một lần giá trị của chúng vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621) của một công trình, hạng mục công trình sử dụng chúng đầu tiên mà không hạch toán vào tài khoản 6273 “chi phí dụng cụ sản xuất” và phân bổ chi phí này vào các công trình, hạng mục công trình có liên quan. Việc hạch toán này đã không đúng với chế độ và có thể làm hạn chế tới việc cung cấp các thông tin chính xác liên quan đến chi phí nguyên vật liệu của đơn vị.

Thứ hai: Theo quyết định của Bộ tài chính, chi phí sử dụng máy thi công được hạch toán vào tài khoản 623 “chi phí sử dụng máy thi công”. Nhưng hiện nay công ty lại hạch toán chi phí này vào tài khoản 627 “chi phí sản xuất chung”. Điều này sẽ gây khó khăn trong việc theo dõi và quản lý các tài sản thuê hoạt động để phục vụ cho việc thi công của công ty.

Thứ ba: Công ty hạch toán lương của nhân viên quản lý tổ đội và nhân viên gián tiếp xí nghiệp vào chi phí nhân công trực tiếp nhưng theo quy định thì khoản mục này phải được hạch toán vào tài khoản 627 “chi phí sản xuất chung”. Đây là một hiện trạng chung đối với đa số các công ty xây dựng. Tuy nhiên việc này sẽ dẫn đến việc thiếu tính chính xác trong việc hạch toán chi phí nhân công trực tiếp. Còn đối với các khoản trích theo lương như: BHYT, BHXH, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất, công ty không hạch toán vào tài khoản 627 “chi phí sản xuất chung” mà hạch toán vào tài khoản 642 “chi phí quản lý doanh nghiệp”.

Thứ tư: Về việc tính giá thành sản phẩm, công ty mới chỉ lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang mà chưa có lập thẻ tính giá thành cho từng công trình. Điều này sẽ dẫn đến việc khó khăn trong việc theo dõi và quản lý chi phí sản xuất và giá thành của từng công trình. Đối với các công trình hoàn thành bàn giao trước thời điểm lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, công ty sẽ không nắm được các chi phí, giá thành cũng như tình hình lãi lỗ của mỗi công trình cho đến khi lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh. Một vấn đề quan trọng cần được quan tâm trong việc tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty là giá thành thực tế của sản phẩm xây lắp tại công ty chính bằng tổng chi phí thực tế phát sinh từ khi khởi công đến khi hoàn thành bàn giao công trình. Vì vậy khả năng xảy ra tình trạng chi vượt dự toán gây lỗ cho công trình là khá cao.

Thứ năm: Bất kỳ hoạt động kinh doanh nào cũng tồn tại những rủi ro có thể xảy ra. Vì vậy chế độ kế toán đã có quy định về việc trích lập các khoản dự phòng. Tuy nhiên ở công ty hiện nay không áp dụng việc trích lập dự phòng. Do đó khi rủi ro xảy ra có thể dẫn đến những tác động tiêu cực đến tình hình tài chính của công ty.

3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng.

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng, được sự chỉ bảo của các cô chú trong phòng tài vụ công ty, em đã có điều kiện tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng công tác tổ chức hạch toán kế toán của công ty. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập với sự nhiệt tình nghiên cứu, em xin đưa ra một số ý kiến về phương hướng hoàn thiện những tồn tại trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty như sau:

Ý kiến 1: Hoàn thiện công tác hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Đối với việc sử dụng các công cụ dụng cụ, dù có giá trị nhỏ, công ty nên dùng tài khoản 153 “công cụ dụng cụ” để hạch toán chi phí sử dụng. Trong trường hợp công cụ dụng cụ luân chuyển, công ty nên phân bổ cho các công trình, hạng mục công trình. Nếu công cụ dụng cụ có giá trị lớn phải phân bổ cho nhiều kỳ sử dụng, kế toán định khoản:

Nợ TK 142

Có TK 153

Khi phân bổ giá trị của công cụ dụng cụ luân chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ hạch toán, kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 627

Có TK 142

Ý kiến 2: Hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sử dụng máy thi công.

Hiện nay công ty không sử dụng tài khoản 623 “chi phí sử dụng máy thi công” để hạch toán khoản mục chi phí này. Vì vậy công ty nên sử dụng tài khoản này theo một số nguyên tắc sau:

TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công: Tài khoản này để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp trong trường hợp doanh nghiệp xây lắp thực hiện xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy. Nếu công ty thực hiện thi công hoàn toàn bằng máy thì không sử dụng tài khoản này.

TK 623 có 6 TK cấp 2:

- TK 6231 - Chi phí nhân công: gồm các khoản lương chính, lương phụ, phụ cấp lương phải trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy; nhưng không tính các khoản trích theo lương.
- TK 6232 - Chi phí vật liệu: phản ánh các chi phí nhiên liệu, vật liệu phục vụ xe, máy thi công.
- TK 6233 - Chi phí dụng cụ sản xuất: phản ánh công cụ, dụng cụ lao động liên quan đến hoạt động xe, máy thi công.
- TK 6234 - Chi phí khấu hao máy thi công.
- TK 6237 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: như thuê ngoài sửa chữa xe, máy thi công, bảo hiểm xe, máy thi công,...
- TK 6238 - Chi phí bằng tiền khác.

Để tiện cho việc theo dõi và quản lý chi phí máy thi công, các xí nghiệp trong công ty nên mở sổ chi tiết máy thi công.

Biểu 24: *Sổ chi tiết máy thi công*

SỔ CHI TIẾT MÁY THI CÔNG

Tháng...năm...

Công trình:...

Đơn vị tính:...

Chứng từ		Diễn giải	Chi phí sử dụng máy thi công					
Số	Ngày		6231	6232	6233	6234	6237	6238
		...						
		Cộng						

Biểu 25: *Bảng tổng hợp chi phí máy thi công*

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ MÁY THI CÔNG

Tháng...năm...

Đơn vị tính:...

Công trình	Chi phí sử dụng máy thi công						Cộng
	6231	6232	6233	6234	6237	6238	
...							
Cộng							

Ý kiến 3: Hoàn thiện công tác hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

Để áp dụng đúng quy định và chế độ kế toán hiện nay, khoản mục chi phí nhân công trực tiếp trong công ty chỉ nên gồm chi phí lương phải trả cho công nhân trực tiếp tham gia xây lắp công trình, bao gồm các khoản lương chính, lương phụ, phụ cấp lương. Chi phí nhân viên gián tiếp xí nghiệp và nhân viên quản lý các tổ đội không nên đưa vào khoản mục chi phí này.

Ý kiến 4: Hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất chung.

Doanh nghiệp xây lắp có một đặc điểm khác biệt so với các doanh nghiệp khác là các khoản trích theo lương của nhân công trực tiếp và nhân công sử dụng máy thi công được hạch toán vào tài khoản 627 “chi phí sản xuất chung”. Vì vậy khoản chi phí trích theo lương đối với công nhân trực tiếp tham gia xây lắp và nhân viên quản lý tổ đội, nhân viên gián tiếp xí nghiệp nên được hạch toán vào tài khoản 627. Việc hạch toán khoản chi phí này được định khoản như sau:

Nợ TK 627

Có TK 338

Có TK 334

Ý kiến 5: Hoàn thiện công tác tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Để tiện theo dõi tình hình thực hiện các công trình xây lắp, công ty nên mở thẻ chi tiết giá thành, đồng thời tính cả tỷ trọng các khoản mục chi phí trong đó, nhằm theo dõi và quản lý chặt chẽ các chi phí sản xuất kinh doanh liên quan đến thi công công trình, so sánh với dự toán nhằm kiểm soát từng loại chi phí, tránh được tình trạng chi vượt dự toán sau này.

Biểu 26: *Thẻ chi tiết giá thành*

THẺ CHI TIẾT GIÁ THÀNH

Tháng...năm...

Công trình:...

Đơn vị tính:

Công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất thực tế						Giá thành sản phẩm thực tế
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Sản xuất chung	Tổng	CP dở dang cuối kỳ	
...								
Tỷ trọng								

Một số ý kiến khác:

Doanh nghiệp xây lắp là doanh nghiệp có thời gian sản xuất sản phẩm kéo dài, việc thi công lại được thực hiện ở các địa điểm khác nhau và chịu tác động nhiều của môi trường tự nhiên. Chính vì vậy hoạt động xây lắp chứa đựng nhiều rủi ro có thể dẫn đến những tác động không tốt đến doanh nghiệp. Do vậy, Bộ tài chính đã có thông tư hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp (thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2006).

Trong thông tư trên đáng chú ý nhất là việc lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp do công ty không thực hiện chế độ lưu kho đối với vật tư, không đầu tư tài chính và tình hình thi công căn cứ vào lượng tiền đầu tư mà bên đối tác cung cấp cho công ty nên vấn đề nợ phải thu khó đòi cho đến hiện nay chưa xảy ra.

Theo quy định, việc lập dự phòng bảo hành sản phẩm không được quá 5% tổng giá trị quyết toán được duyệt.

Khi trích trước chi phí sửa chữa và bảo hành công trình, kế toán định khoản:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 335: Chi phí phải trả

Khi phát sinh chi phí sửa chữa và bảo hành công trình, kế toán định khoản:

Nợ TK 621

Nợ TK 622

Nợ TK 623

Nợ TK 627

Nợ TK 133

Có TK 111, 112, 152, 153, 214, 331, 334, ...

Cuối kỳ, tổng hợp chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp và tính giá thành bảo hành, kế toán ghi:

Nợ TK 154

Có TK 621

Có TK 622

Có TK 623

Có TK 627

Khi công việc sửa chữa và bảo hành công trình hoàn thành bàn giao cho khách hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 154

Hết thời hạn bảo hành công trình xây lắp, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số trích trước lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì phải hoàn nhập số trích trước về bảo hành còn lại, kế toán ghi:

Nợ TK 335

Có TK 711

KẾT LUẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp là một hoạt động quan trọng và phức tạp, có nhiều mắt xích liên kết phối hợp chặt chẽ; trong đó công tác kế toán có thể coi là một trong những mắt xích quan trọng nhất.

Trong thời gian thực tập tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng, em đã hiểu được thực tế hoạt động của công việc kế toán, đặc biệt là công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty.

Hoạt động kinh doanh phát sinh nhiều chi phí nhưng không phải chi phí nào cũng là chi phí hợp lý để đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh tính giá thành sản phẩm. Chính vì vậy công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp là một công việc tỉ mỉ, đòi hỏi sự cẩn thận, hiểu biết của nhân viên kế toán vì hoạt động kinh doanh xây lắp thường phát sinh nhiều chi phí.

Trong chuyên đề, em đã nêu lên những nét chung nhất về công tác cũng như trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng. Em cũng đã đưa ra những nhận xét theo quan điểm chủ quan của mình về những mặt được và còn hạn chế trong công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty và cũng đã đưa ra một số ý kiến riêng nhằm hoàn thiện công tác hạch toán tại công ty.

Qua chuyên đề, em xin cảm ơn sự hướng dẫn và giúp đỡ tận tình của các cô chú trong phòng tài vụ công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng cũng như sự giúp đỡ của cô giáo Bùi Thị Chung trong quá trình em hoàn thành chuyên đề này.

Tuy nhiên do hạn chế về kiến thức và kinh nghiệm thực tế, chuyên đề của em còn có nhiều thiếu sót. Vì vậy em rất mong và cảm ơn những ý kiến của các thầy cô giáo cũng như các cô chú kế toán tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng để em hoàn thiện hơn nữa chuyên đề này.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	Trang 1
<u>Chương 1:</u> Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp	Trang 3
1.1. Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp ảnh hưởng đến kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.	Trang 3
1.2 Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp.	Trang 4
1.2.1 Chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.	Trang 4
1.2.1.1 <i>Khái niệm, bản chất</i>	Trang 4
1.2.1.2 <i>Phân loại chi phí sản xuất</i>	Trang 5
1.2.1.2.1 <i>Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích, công dụng của chi phí</i>	Trang 5
1.2.1.2.2 <i>Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế của chi phí</i>	Trang 6
1.2.1.2.3 <i>Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm hoàn thành.</i>	Trang 6
1.2.1.2.4 <i>Phân loại chi phí theo phương pháp quy nạp chi phí vào đối tượng kế toán chi phí.</i>	Trang 7
1.2.2 Giá thành sản phẩm xây lắp	Trang 7
1.2.2.1 <i>Khái niệm</i>	Trang 7
1.2.2.2 <i>Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp</i>	Trang 8
1.2.2.2.1 <i>Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành.</i>	Trang 8
1.2.2.2.2 <i>Phân loại giá thành theo phạm vi tính giá thành</i>	Trang 9

1.2.3 Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp.	Trang 10
1.2.4 Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp	Trang 11
1.2.5 Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.	Trang 11
1.3 Nội dung cơ bản của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp	Trang 12
1.3.1 Phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.	Trang 12
1.3.1.1 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.	Trang 12
1.3.1.1.1 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.	Trang 12
1.3.1.1.2 Đối tượng tính giá thành.	Trang 13
1.3.1.1.3 Mối quan hệ giữa đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.	Trang 13
1.3.1.2 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.	Trang 14
1.3.2 Kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp	Trang 15
1.3.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	Trang 15
1.3.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	Trang 16
1.3.2.3 Kế toán chi phí sử dụng máy thi công.	Trang 17
1.3.2.4 Kế toán chi phí sản xuất chung.	Trang 20

<i>1.3.2.5 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất xây lắp.</i>	Trang 21
<i>1.3.3 Đánh giá sản phẩm dở dang trong doanh nghiệp xây lắp.</i>	Trang 22
<i>1.3.4 Phương pháp tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp</i>	Trang 23
<i>1.3.4.1 Phương pháp tính giá thành giản đơn.</i>	Trang 24
<i>1.3.4.2 Phương pháp tổng cộng chi phí</i>	Trang 25
<i>1.3.4.3 Phương pháp tính giá thành theo định mức</i>	Trang 25
<i>1.3.4.4 Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng</i>	Trang 26
<i>1.3.5 Hệ thống sổ kế toán sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp xây lắp.</i>	Trang 26
Chương 2: Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng.	Trang 29
2.1 Tổng quan về công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng	Trang 29
<i>2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng</i>	Trang 29
<i>2.1.2 Chức năng, ngành nghề kinh doanh</i>	Trang 29
<i>2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và thành tích công ty đã đạt được</i>	Trang 31

2.1.4 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty	Trang 31
2.1.5 Tổ chức công tác kế toán ở công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng.	Trang 34
2.1.5.1 Chế độ kế toán áp dụng tại công ty.	Trang 34
2.1.5.2 Tổ chức bộ máy kế toán	Trang 34
2.1.5.3 Hình thức kế toán áp dụng tại công ty	Trang 36
2.2 Tình hình thực hiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng.	Trang 38
2.2.1 Phân loại chi phí	Trang 38
2.2.1.1 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	Trang 38
2.2.1.2 Chi phí nhân công trực tiếp	Trang 38
2.2.1.3 Chi phí sử dụng máy thi công.	Trang 38
2.2.1.4 Chi phí sản xuất chung	Trang 39
2.2.2 Đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.	Trang 39
2.2.3 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành	Trang 39

sản phẩm.

2.2.4 Kế toán các khoản mục chi phí Trang 39

2.2.4.1 Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp Trang 41

2.2.4.2 Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp Trang 53

2.2.4.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung Trang 65

2.2.4.3.1 Hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ thi công Trang 67

2.2.4.3.2 Hạch toán chi phí dịch vụ mua ngoài Trang 69

2.2.4.3.3 Hạch toán chi phí bằng tiền khác Trang 69

2.2.4.4 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất Trang 76

2.2.5 Đánh giá sản phẩm dở dang Trang 76

2.2.6 Kế toán tính giá thành sản phẩm Trang 77

Chương 3: Những đề xuất nhằm hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng. Trang 82

3.1 Đánh giá chung về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng. Trang 82

3.1.1 Những ưu điểm Trang 83

3.1.1.1 Về tổ chức bộ máy quản lý của công ty Trang 83

3.1.1.2 Về bộ máy kế toán Trang 83

3.1.1.3 Về hình thức ghi sổ kế toán Trang 84

<i>3.1.1.4 Về phương pháp hạch toán</i>	Trang 84
<i>3.1.2 Những mặt hạn chế</i>	Trang 85
3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty cổ phần xây dựng nhà ở Hải Phòng.	Trang 87
KẾT LUẬN	Trang 93

